

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022,
HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Ân Thi, năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022,

HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Ngày 02 tháng 6 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC



[Signature]
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN PHÚ

Ngày 27 tháng 5 năm 2022

UBND HUYỆN ÂN THI
KT. CHỦ TỊCH



[Signature]
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Ân Thi, năm 2022

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Ân Thi.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	4
3. Phạm vi, phương pháp và giới hạn nghiên cứu.....	4
4. Bố cục báo cáo.....	5
5. Sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	5
Phần I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	6
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Về khí hậu.....	6
1.3. Thủy văn.....	7
2. Các nguồn tài nguyên.....	8
2.1. Tài nguyên đất.....	8
2.2. Tài nguyên nước.....	8
3. Thực trạng môi trường.....	9
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	9
1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	9
1.1. Các chỉ tiêu cơ bản.....	9
1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	10
a) Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.....	10
2. Văn hóa – xã hội.....	13
2.1. Giáo dục và Đào tạo.....	13
2.2. Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	13
2.3. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.....	14
2.4. Văn hóa, thể thao và du lịch.....	15
2.5. Lao động, Thương binh và Xã hội.....	16
2.6. Thông tin liên lạc và truyền thông.....	17
2.7. Tài nguyên và Môi trường.....	18
2.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	18
2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	21
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	21
1. Thuận lợi.....	21
2. Những khó khăn, thách thức.....	22
3. Tồn tại, hạn chế.....	23
4. Nguyên nhân của những hạn chế.....	23
III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	24
3.1. Đất nông nghiệp.....	25

3.2. Đất phi nông nghiệp	26
3.3. Đất chưa sử dụng.....	27
Phần II.....	29
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	29
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	29
2. Đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	35
2.1. Những mặt đạt được	35
2.2. Những mặt còn tồn tại.....	36
2.3. Nguyên nhân những tồn tại	36
Phần III.....	38
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	38
1. Chỉ tiêu sử dụng đất	38
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	40
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	49
3.1. Đất nông nghiệp.....	49
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	64
4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.....	64
4.2. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.....	64
5. Diện tích đất cần thu hồi	65
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	66
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022	66
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	80
8.1. Cơ sở tính toán.....	80
8.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau:.....	80
8.3. Phương pháp tính toán	80
8.4. Kết quả tính toán.....	81
Phần IV	83
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	83
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	83
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	83
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	84
2.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất	84
2.3. Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ và kỹ thuật	85
2.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	85
2.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	86
2.6. Nhóm giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và cải tạo đất	86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	87
1. Kết luận	87
2. Kiến nghị	87

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bổ các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại chương II, điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, riêng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Luật đất đai năm 2013 quy định *“Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”* (Khoản 2 Điều 37).

Tại khoản 4 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013 đã quy định cụ thể nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và được quy định chi tiết trong Nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhằm đảm bảo đủ căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 52 Luật Đất đai năm 2013 quy định cụ thể việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thay cho các căn cứ chung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn như quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Việc đổi mới này cùng với đổi mới về căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chỉ duy nhất là *“kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện”* nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi đã xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã được UBND tỉnh Hưng Yên Phê duyệt tại Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 12/12/2018. Với vị trí địa lý thuận lợi huyện Ân Thi đã đạt được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng. Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đã và đang hình thành phát triển, nhu cầu quỹ đất để xây dựng một số khu chức năng dân dụng đang là vấn đề bức thiết hiện nay đòi hỏi cần phải xác định nhu cầu sử dụng đất của địa phương làm căn cứ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, UBND tỉnh Hưng Yên đã chỉ đạo thực hiện và phê duyệt dự án: **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi”** tại Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 10/06/2020 về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi. Để có đủ căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án thực hiện trong năm 2021 theo quy định của Luật Đất đai, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như của huyện, UBND tỉnh Hưng Yên và Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo UBND huyện xây dựng **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ân Thi”**.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Ân Thi

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định 2111/QĐ- TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ

cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt bổ sung các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 342/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất và phê duyệt các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt bổ sung các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 05/03/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa từ năm 2018 đến năm 2020;

Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 11 tháng 04 năm 2019 về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ân Thi;

Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ân Thi;

Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc Phê

duyet kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 30/1/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ thông báo số 18/TB-HĐTĐ ngày 15/4/2022 của HĐTĐ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022 về việc kế quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào;

Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của huyện Ân Thi.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên;

- Các chương trình phát triển của tỉnh Hưng Yên trên địa bàn huyện Ân Thi;

- Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ huyện Ân Thi lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2021 – 2025;

- Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của huyện Ân Thi;

- Kiểm kê đất đai năm 2019;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ân Thi;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ân Thi;

- Bản đồ địa chính, bản đồ ảnh hàng không của các xã, thị trấn.

3. Phạm vi, phương pháp và giới hạn nghiên cứu

Dự án nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cho toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính của huyện với các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng. Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã năm 2019.

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận:*

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, cả vùng, của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa*: phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu, số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện, các nhà khoa học...

- *Phương pháp dự báo, tính toán*: căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của GDP, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

4. Bộ cục báo cáo

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm các phần chính sau:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Gồm 04 bộ:

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và hệ thống bảng biểu, số liệu kèm theo (Bản in, bản số);

+ Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ân Thi, tỷ lệ 1/10.000 (Bản in, bản số);

+ Các văn bản khác kèm theo.

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Ân Thi là 01 trong 10 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hưng Yên, nằm về phía Đông của tỉnh trên trục Quốc Lộ 38 và đường tỉnh 376. Có tổng diện tích tự nhiên 12.997,95 ha (*Theo số liệu tổng kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019*).

Toạ độ địa lý nằm trong khoảng từ 20⁰44' đến 20⁰54' độ vĩ Bắc và từ 106⁰02' đến 106⁰09' độ kinh Đông.

Ân Thi có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Mỹ Hào, huyện Yên Mỹ.
- + Phía Nam giáp huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ.
- + Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.
- + Phía Tây giáp huyện Kim Động và huyện Khoái Châu.

Địa hình của huyện Ân Thi nhìn chung bằng phẳng, riêng các xã phía Nam có cốt đất thấp hơn các xã phía Bắc.

1.2. Về khí hậu

Nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, huyện Ân Thi chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được chia thành 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, với đặc điểm khí hậu thời tiết khác nhau.

- Mùa Hè: Từ tháng 6 đến tháng 8 nắng nóng, mưa nhiều.
- Mùa Đông: lạnh, hanh khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.
- 02 mùa chuyển tiếp Xuân, Thu thì khí hậu mát mẻ.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên, các yếu tố khí hậu được thể hiện như sau:

* Nhiệt độ:

Hàng năm có nhiệt độ trung bình khoảng 23,2⁰C, mùa hè nhiệt độ trung bình khoảng từ 30⁰C-32⁰C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 6, tháng 7 là từ 36⁰C-38⁰C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 17⁰C-20⁰C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và tháng 2 là 8⁰C-10⁰C. Tổng tích ôn hàng năm là 8.503⁰C.

*** Nắng:**

Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.750 giờ, số ngày nắng trong tháng là 24 ngày, số giờ nắng trung bình của mùa hè từ 6-7 giờ/ngày, mùa đông có từ 3-4 giờ/ngày.

*** Mưa:**

Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mùa hè thường có mưa to, bão lớn, gây úng lụt cục bộ làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện. Mùa đông thời tiết thanh khô kéo dài, lượng mưa ít, nước ở các ao, hồ, sông cạn, không đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt cũng bị hạn chế.

*** Gió bão:**

Khí hậu huyện Ân Thi nói riêng và Hưng Yên nói chung, mùa mưa kèm theo bão, gây úng, các hiện tượng thời tiết như đông bão, gió bắc (gió từ hướng Bắc).v.v... gây trở ngại đáng kể cho sản xuất, đòi hỏi phải có các giải pháp phù hợp trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, sử dụng hợp lý quỹ đất để phòng tránh thiên tai.

Hàng năm vào các tháng 5, 6, 7 thường xuất hiện các đợt gió khô, nóng (gió tây) ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất nông nghiệp.

*** Độ ẩm không khí:**

Hàng năm độ ẩm không khí ở mức 85%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 74%. Tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 3, độ ẩm trung bình là 88,4%, tháng khô nhất là tháng 11 độ ẩm trung bình là 74%.

Như vậy Ân Thi có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè; Lạnh, hanh, khô vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, sinh trưởng và phát triển cho sản phẩm phong phú và đa dạng (Theo mùa).

1.3. Thủy văn

Ân Thi chịu ảnh hưởng các nguồn nước chính là lưu lượng dòng chảy của hệ thống sông Bắc Hưng Hải và hệ thống kênh mương. Sông ngòi phân bố trên địa bàn huyện gồm có: sông Cửu An, sông Quảng Lăng..., cùng với hệ thống các kênh mương nội đồng.

Nguồn nước từ các sông, ao, hồ đã cung cấp đủ nước tưới cho cây trồng vào mùa khô hạn và tiêu úng nước kịp thời trong mùa mưa lũ.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo số liệu tổng kiểm kê đất đai năm 2019 là 12.997,55 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 8.957,57 ha, chiếm 68,92% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.035,37 ha, chiếm 31,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng là 5,02 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

* Theo số liệu điều tra nông hoá thổ nhưỡng năm 1993 của Sở Địa chính Hải Hưng cho thấy đất đai của huyện Ân Thi gồm có 6 loại sau:

- Đất phù sa không được bồi gây hoặc gây yếu, màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (ký hiệu P^h).

- Đất phù sa không được bồi gây hoặc gây yếu, màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua của hệ thống sông Thái Bình (ký hiệu P^t).

- Đất phù sa không được bồi gây trung bình hoặc mạnh, màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (ký hiệu P^h_g).

- Đất phù sa không được bồi gây trung bình hoặc mạnh, màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Thái Bình (ký hiệu P^h_{gc}).

- Đất phù sa không được bồi gây trung bình hoặc mạnh, màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua của hệ thống sông Thái Bình (ký hiệu P^t_g).

- Đất phù sa không được bồi gây mạnh, úng nước mùa hè (ký hiệu J).

2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu lại trong các ao hồ, kênh mương có trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn có nước lấy từ các sông được điều tiết qua hệ thống kênh mương, các trạm bơm cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ đời sống của nhân dân địa phương.

- Nguồn nước ngầm: nguồn nước sinh hoạt của nhân dân hàng ngày chủ yếu được sử dụng từ nguồn nước mưa, giếng khơi và giếng khoan. Với nhu cầu hiện nay nguồn nước mặt và nước ngầm phần nào đã đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, song nước dùng trong sinh hoạt cần chú trọng hơn vì một số nơi nguồn nước chưa thực sự đảm bảo hợp vệ sinh, nên khi sử dụng nước dành cho sinh hoạt người dân cần xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

3. Thực trạng môi trường

Ấn Thi là 01 trong 10 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hưng Yên, có đường giao thông tương đối thuận tiện, có trục đường Quốc Lộ 5B, Quốc Lộ 38, đường tỉnh 376... chạy qua, nên rất thuận lợi trong việc phát triển kinh tế đồng thời cũng gây tác động không nhỏ tới ô nhiễm môi trường, đặc biệt là tiếng ồn và khói bụi.

Tính đến nay đã có các dự án phát triển công nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện và nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển, trong quá trình sản xuất lượng chất thải ngày càng tăng đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

Trong sản xuất nông nghiệp dùng các chế phẩm hoá học đã để lại tàn dư trên sản phẩm và đất đai, vô các lọ hoá chất vớt bừa bãi gây nguy hiểm cho người nông dân sản xuất nông nghiệp.

Để bảo vệ môi trường trong sạch góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, hiện nay trên địa bàn huyện có 99 tổ thu gom rác thải hoạt động khá hiệu quả, góp phần làm sạch môi trường. Trung bình mỗi ngày 02 xe chuyên dụng của huyện vận chuyển khoảng 14 tấn rác ra khỏi địa bàn huyện. Đã tổ chức vận chuyển 541,22 tấn rác tồn đọng tại thị trấn Ấn Thi đến nơi xử lý. Toàn huyện có trên 8.000 hộ gia đình sử dụng thùng và hố đào phân loại rác hữu cơ tại gia đình khá hiệu quả. Các tổ vệ sinh môi trường tại các xã, thị trấn làm tốt việc thu gom tại địa bàn, không để rác tồn đọng. Đã cấp 75 xe 3 bánh đẩy tay, 130 xe kéo tay cho các xã, thị trấn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Các chỉ tiêu cơ bản

- Thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2021 ước: 322.588 triệu đồng, đạt 200,9% dự toán tỉnh, đạt 178,7% dự toán huyện giao và bằng 118,9% so cùng kỳ;

- Thu bình quân đầu người ước 50,1 triệu đồng đạt 97,8% so với KH (KH 51,2 triệu đồng) tăng 0,1% so với năm 2020 (TH 50,05 triệu đồng);

- Giá trị sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản/1ha canh tác được 205 triệu đồng đạt 100% KH, tăng 0,1% so với năm 2020 (TH 203 triệu đồng);

- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ổn định dưới 1%, (KH 1%);

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 dự kiến tỷ lệ là 4,99%;

- Có 04 trường đạt chuẩn quốc gia, (KH 4 trường);
- Tạo thêm việc làm mới cho 2.750 lao động, (KH là 3.200 lao động).

1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a) Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm được 16.218,49 ha, giảm 1,44% so cùng kỳ, tăng 0,2% KH. Trong đó: Diện tích trồng cây vụ Đông là 893,9 ha, đạt 94,1% KH. Diện tích cấy lúa cả năm là 14.895,07 ha, giảm 1,4% so với năm 2020, tăng 2,04% KH, năng suất lúa bình quân đạt 64,14 tạ/ha, tăng 0,41% so với năm 2020, tăng 5,2% so KH, sản lượng lúa đạt 95.529,91 tấn. Lúa chất lượng cao đạt 11.861,4 ha, chiếm 79,63% diện tích gieo cấy, tăng 2,28% so với năm 2020. Toàn huyện hỗ trợ được 47.882 kg thóc giống các loại, 2.250 kg ngô, 40.075 kg phân vi sinh và 684,3 kg thuốc diệt chuột. Thực hiện kế hoạch trồng cây nhân dân, toàn huyện đã trồng được 23.300 cây các loại, đạt 101,3% KH. Tổng diện tích cây ăn quả ước đạt 1.169,2 ha, tăng 7,64% so với năm 2020, trong đó: Cây nhãn 443,4 ha, vải 66,3 ha, chuối 112,56 ha, cây có múi 309,7ha, cây ăn quả khác 237,24 ha. Tổng sản lượng quả các loại ước đạt trên 14.813 tấn.

Từ đầu năm đến nay, tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không phát sinh và lây lan các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai tốt, có hiệu quả. Tổng đàn gia súc ước đạt 46.159 con, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đàn trâu, bò ước đạt 3.462 con tăng 3,5% so với KH, tăng 4% so với năm 2020; đàn lợn ước đạt 42.697 con, tăng 6,9% so với năm 2020, đạt 83,72% KH; đàn gia cầm ước đạt 1.370 nghìn con, tăng 15,5% so với năm 2020, tăng 1,5% so KH. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 8.386 tấn; sản lượng thịt gia cầm 4.895 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước 790 ha, đạt 100% KH; sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 7.650 tấn, tăng 4,8% KH, tăng 4,8% so với năm 2020;

Công tác tập huấn, chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được các phòng, ngành của huyện phối hợp triển khai bằng nhiều hình thức, toàn huyện tổ chức được 75 lớp tập huấn về kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã,... cho trên 7.350 lượt người tham gia;

Công tác thủy lợi được triển khai đồng bộ, đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ cho sản xuất. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt bão nhằm ứng cứu kịp thời, hiệu quả khi có mưa bão xảy ra;

Tập trung chỉ đạo công tác đẩy mạnh HTX, tổ hợp tác, trang trại tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản nông nghiệp theo chuỗi, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn huyện; Trong năm, đã thành lập mới được 01 Hợp tác xã nâng số HTX trên địa bàn huyện 45 Hợp tác xã và 06 Tổ hợp tác đang hoạt động. Hoàn thiện hồ sơ và trình UBND tỉnh thẩm định công nhận sản phẩm OCOP đối với sản phẩm vải trứng của HTX vải trứng Hưng Yên.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm. Huyện đã chỉ đạo 04 xã Hạ Lễ, Xuân Trúc, Đặng Lễ, Đa Lộc hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Ban chỉ đạo tỉnh thẩm định đầu tháng 11 năm 2021.

b) Giao thông, xây dựng, công nghiệp

Công tác an toàn giao thông được quan tâm, thường xuyên tuần tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các phương tiện, chủ phương tiện vi phạm khi tham gia giao thông. Đã xử lý 753 trường hợp vi phạm Luật An toàn giao thông, xử phạt 602 triệu đồng nộp Kho bạc Nhà nước; kiểm tra xử lý vi phạm nồng độ cồn 44 trường hợp phạt 167 triệu đồng, xử lý 18 trường hợp xe quá khổ quá tải phạt 57 triệu đồng; đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông làm 15 người chết, 10 người bị thương, công tác tuần tra đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên tuyến đường, địa bàn huyện quản lý giảm 3 tiêu chí (giảm 3 vụ, 2 người chết, 2 người bị thương so với năm 2020).

Đầu tư xây dựng 125 công trình do UBND huyện và UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư. Trong đó có 17 công trình do UBND huyện là chủ đầu tư đang được triển khai, gồm: 11 công trình, dự án đầu tư năm 2021 và 06 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020. 108 công trình do UBND các xã, thị trấn và Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện làm chủ đầu tư đang được triển khai, gồm: 68 công trình đầu tư năm 2021 và 40 công trình chuyển tiếp từ năm 2020;

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn phát triển ổn định, doanh thu khá đã góp phần phát triển kinh tế của huyện, tăng thu nhập cho người lao động. Trong năm 2021, UBND huyện đã đề nghị bổ sung 03 Cụm công nghiệp (CCN) gồm: CCN Ân Thi, CCN Kim Thi, CCN Đặng Lễ vào quy

hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên và cho ý kiến về các đề án bổ sung 03 Khu công nghiệp (KCN): KCN Industrail park Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi; KCN Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (KCN Tân Á Đại Thành); KCN số 4 (KCN Hòa Bình) vào Quy hoạch phát triển Khu công nghiệp của Việt Nam;

Công tác quản lý quy hoạch: Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được HĐND huyện thông qua ngày 14/10/2021 và đang trình Sở Xây dựng thẩm định. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong huyện Ân Thi, đang chỉ đạo đơn vị tư vấn triển khai lập nhiệm vụ quy hoạch. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan liên quan đến công tác lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp sạch, Khu công nghiệp số 3, Khu công nghiệp số 5 thuộc Khu công nghiệp và Đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt. Thực hiện tham gia ý kiến đề xuất tài trợ kinh phí nghiên cứu, khảo sát lập quy hoạch các dự án: Khu nhà ở Lý Thường Kiệt, Khu công nghiệp Ân Thi của Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Văn Giang.

c) Thương mại và dịch vụ

Để kiểm soát thị trường, đảm bảo An toàn thực phẩm, ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 và kết hợp kiểm tra, giám sát các hàng hoá phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh như: Khẩu trang, nước rửa tay, thuốc khử trùng, Ban Chỉ đạo 389 của huyện đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, tiến hành kiểm tra, nhắc nhở và ký cam kết với 21 cơ sở kinh doanh (07 cơ sở kinh doanh thuốc, vật tư y tế liên quan đến phòng chống dịch bệnh Covid-19; 14 cơ sở kinh doanh tạp hóa, bánh kẹo, rượu, bia). Triển khai các nội dung về bảo đảm an toàn thực phẩm trong dịp Tết Trung thu 2021;

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Công thương, UBND huyện đã hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19 tại các chợ, nhà hàng; thực hiện cung cấp thông tin tài khoản đăng nhập và triển khai sử dụng ứng dụng Bản đồ sống an toàn với Covid-19 đến các xã, thị trấn, công ty, doanh nghiệp, Ban quản lý chợ trên địa bàn; lập danh sách lái xe vận chuyển Nhân, nông sản niên vụ 2021, thành viên của các HTX nhân, nông sản thường xuyên tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại được ưu tiên tiêm phòng vacxin Covid-19; ban

hành kế hoạch đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong vùng cách ly nhằm ứng phó dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện.

2. Văn hóa – xã hội

2.1. Giáo dục và Đào tạo

Duy trì tốt các hoạt động dạy và học, tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Ân Thi năm 2021. Do dịch bệnh Covid-19 bùng phát các nhà trường đã phải cho học sinh tạm dừng học tập để phòng, chống dịch. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo toàn ngành giáo dục trong huyện thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cũng như chuẩn bị các điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế học đường để đón học sinh trở lại học tập; hiện nay 100% học sinh các trường bậc học đã đi học trở lại theo quy định; kết thúc học kỳ I năm học 2020-2021, có 01 học sinh đạt giải Ba và 02 học sinh đạt giải khuyến khích cuộc thi Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh phổ thông. Tập trung chỉ đạo các trường tiếp tục đăng ký xây dựng trường chuẩn Quốc gia theo các tiêu chuẩn mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Các hoạt động khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện, các Trạm Y tế xã, thị trấn được duy trì. Đã khám và chữa bệnh cho 31.292 lượt người, đạt 83% KH năm, điều trị nội trú cho 2.608 lượt người, đạt 69% KH năm, điều trị ngoại trú cho 3.395 người, đạt 179% KH năm. Khám cận lâm sàng đều hoàn thành vượt chỉ tiêu giao. Tổ chức hiến máu nhân đạo, đã thực hiện được 897 đơn vị máu/840 chỉ tiêu giao

Trước những diễn biến phức tạp, khó lường, nguy hiểm của dịch bệnh Covid-19, UBND huyện, đã thành lập BCD huyện, chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện cải tiến các thủ tục hành chính trong khám bệnh, rút ngắn thời gian chờ khám, tổ chức đủ bàn tiếp đón, sắp xếp khoa học nơi tiếp nhận, phòng khám thuận lợi, trong đó có một phòng khám truyền nhiễm tránh lây lan dịch bệnh Covid - 19 và thành lập khu cách ly tập trung tại Trung tâm Y tế huyện gồm 20 giường bệnh. Chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường tuyên truyền, giám sát chặt chẽ người nước ngoài đến làm việc, công tác, lưu trú tại địa phương, người Việt Nam đi công tác lao động, học tập, du lịch từ nước ngoài về địa phương để kịp thời tiếp cận, hướng dẫn cách ly theo quy định.

2.3. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, BCD tỉnh, Sở Y tế. Triển khai thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cấp huyện và chỉ đạo 21/21 xã, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo. Tăng cường công tác tuyên truyền từ huyện xuống cơ sở bằng nhiều hình thức như loa truyền thanh, băng zôn, khẩu hiệu, tờ rơi, áp phích, cổ động... để người dân hiểu và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

Chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập 128 tổ phòng, chống dịch bệnh tại các thôn, ấp, phố đạt 100%; tổ chức tuyên truyền, thực hiện việc ký cam kết tới từng hộ dân và yêu cầu các hộ dân chủ động khai báo người nước ngoài vào làm việc, lưu trú tại địa bàn, người địa phương đi lao động, học tập, du lịch từ nước ngoài về địa phương để được hướng dẫn y tế về cách ly theo qui định. Tổ chức phun thuốc khử trùng tại trụ sở các cơ quan, khu tập trung đông dân cư như chợ, trường học, nhà văn hóa xã, thôn... Tăng cường tuyên truyền để công dân tạm dừng tổ chức đám cưới, giảm thiểu số người trong đám tang, hạn chế tập trung đông người thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Thực hiện việc rà soát và tổ chức tốt việc cách ly tập trung cũng như cách ly tại hộ gia đình đối với những người có nguy cơ lây nhiễm Covid-19. Toàn huyện đã thực hiện cách ly tại trung tâm y tế huyện là 43 người; cách ly tại hộ gia đình là 308 người, theo dõi cách ly từ các trung tâm cách ly trên toàn quốc trở về địa phương là 128 người; liên quan đến ổ dịch Covid-19 ở Bệnh viện Bạch Mai đã tiến hành rà soát 295 người, trong đó có 188 người đến khám và điều trị, 104 người chăm sóc bệnh nhân, 03 sinh viên thực tập; liên quan đến bệnh nhân 237 tại Mê Linh Hà Nội có 04 công dân. Tất cả các công dân trên đều được hướng dẫn cách ly theo qui định. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Đã tiến hành 7 đợt kiểm tra với 26 đoàn kiểm tra về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện. Triển khai tập huấn cho đội ngũ y tế các thôn, xã về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Xây dựng các phương án phòng, chống dịch bệnh Covid trên địa bàn huyện trong đó đã xây dựng xong khu cách ly tập trung của huyện với 120 giường bệnh có đầy đủ các thiết bị, vật tư phục vụ cách ly phòng, chống dịch bệnh; đồng thời xây dựng 02 phương án dự phòng cách ly tập trung mỗi khu 70 giường bệnh.

Thực hiện Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị 09 của Chủ tịch UBND tỉnh về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Ban Chỉ đạo huyện đã triển khai thực hiện việc giãn cách xã hội theo qui định. Giao UBND các xã, thị trấn yêu cầu các hộ kinh doanh internet, xông hơi, Massage, tập Gym, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống...đều phải ký cam kết tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Không tụ tập đông người khi ra khỏi nhà người dân phải đeo khẩu trang, theo nội dung qui định của Chỉ thị, 21/21 xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã thành lập các chốt kiểm soát dịch và hoạt động khá hiệu quả.

Hưởng ứng lời kêu gọi, phát động của Chủ tịch UBND huyện đến nay các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện đã ủng hộ được 1.438 triệu đồng (trong đó: Cấp huyện 579 triệu đồng, cấp xã 856 triệu đồng), các loại hàng hóa, vật tư, nhu yếu phẩm trị giá khoảng 390 triệu đồng.

2.4. Văn hóa, thể thao và du lịch

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hoá, thể thao, du lịch, gia đình và thông tin truyền thông. Đến nay có 97 làng đăng ký công nhận danh hiệu LVH; 105 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký giữ vững và công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá; chùa Gạo Bắc, xã Hồ Tùng Mậu được xếp hạng di tích; tiến hành lập hồ sơ xếp hạng đình, chùa Thổ Hoàng Cả, thị trấn Ân Thi. Hướng dẫn, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân, chào mừng Đại hội Đảng các cấp và các ngày lễ lớn của đất nước. Kịp thời đăng tải các hoạt động kinh tế, xã hội của huyện trên Cổng thông tin điện tử. Tổ chức tốt các hoạt động thể thao trên địa bàn, tham dự và giành 9 HCV, 9 HCB, 8 HCD tại các giải thi đấu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

Để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương, tỉnh, huyện đã chỉ đạo các phòng, ngành, các xã, thị trấn tăng cường tuyên truyền, vận động các hộ gia đình hạn chế việc tập trung đông người, thực hiện nghiêm giãn cách xã hội, giảm quy mô tổ chức việc cưới, việc tang; tạm dừng các lễ hội, các hoạt động kinh doanh dịch vụ Karaoke, Internet, phòng tập Gym...; toàn huyện đã căng treo trên 300 khẩu hiệu, 02 giàn tranh cổ động, trên 1.700 pano, áp phích, cấp phát 50.000 tờ rơi tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2.5. Lao động, Thương binh và Xã hội

Công tác đào tạo nghề cho người lao động thường xuyên được quan tâm. Các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp trên địa bàn đã thực hiện tốt việc đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động phổ thông. Các dự án vay vốn trên địa bàn đã giúp hàng trăm lao động có việc làm và thu nhập ổn định.

Thực hiện chi trả kịp thời chế độ thường xuyên cho 3.003 đối tượng người có công với số tiền là 33.891 triệu đồng; nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý đã tổ chức tốt việc thăm hỏi, động viên và tặng quà của TW, của tỉnh, của huyện với 9.028 suất cho các gia đình chính sách, gia đình liệt sỹ, thương binh, người có công, người nhiễm chất độc da cam... với tổng số tiền trên 1,8 tỷ đồng. Với tinh thần toàn xã hội chung tay để người nghèo không bị bỏ lại phía sau, cùng vui Xuân đón Tết, huyện đã vận động các tập thể, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài huyện ủng hộ với số tiền 368 triệu đồng, tương đương 1.225 suất quà trao cho người nghèo.

Đã triển khai kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà ở đợt 2 cho người có công và hộ nghèo trên toàn huyện, qua rà soát, thẩm định toàn huyện có 224 hộ đã báo cáo UBND tỉnh, BCĐ tỉnh thẩm định Quyết định. Hiện nay, đã khởi công xây dựng 223 nhà của các hộ, đã giải ngân cơ bản xong số tiền 20 triệu từ ngân sách huyện cho các hộ.

Chi trợ cấp thường xuyên cho 5.948 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 12 tỷ đồng. Giải quyết hồ sơ mai táng phí cho 189 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền ước tính 1,5 tỷ đồng.

Chi chúc thọ, mừng thọ cho 3.992 đối tượng người cao tuổi thuộc diện chúc thọ, mừng thọ với số tiền 1.335 triệu đồng

Thực hiện chi mua BHYT cho 4.702 đối tượng người có công với số tiền 1,8 tỷ đồng; 5287 đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong với số tiền trên 1 tỷ đồng. Mua thẻ bảo hiểm y tế cho 4.582 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền trên 1,86 triệu đồng, mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi từ 60 đến dưới 79 tuổi với số tiền 10,4 tỷ đồng.

Thực hiện Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai Quyết định 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch 44/KH-UBND ngày 6/5/2020, Quyết định Thành lập Ban chỉ đạo số 1046/QĐ-UBND ngày 6/5/2020 về việc

thực hiện các giải pháp đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Thực hiện rà soát, lập danh sách hỗ trợ, và chi trả các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, gồm: 2.565 người có công với cách mạng với số tiền 3.842 triệu đồng; 2.977 người thuộc hộ nghèo với số tiền 2.232 triệu đồng, 4.739 người thuộc hộ cận nghèo với số tiền 3.554 triệu đồng và 5.425 đối tượng Bảo trợ xã hội với số tiền 8.128 triệu đồng. Đang thực hiện hướng dẫn, thẩm định 01 hồ sơ đề nghị hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động.

Thực hiện trao quà của NESTLE Việt Nam cho 164 mẹ liệt sĩ, và trao quà của Tập đoàn T&T Group cho 76 người là bố liệt sĩ và các hộ có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

2.6. Thông tin liên lạc và truyền thông

Đài Truyền thanh huyện đã thực hiện 138 chương trình, 254 buổi phát sóng, 1.260 tin, bài, 36 chuyên mục phản ánh về các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội trên địa bàn, đặc biệt thông tin diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19 hàng ngày trên Đài truyền thanh từ huyện xuống các cơ sở và tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh bằng nhiều hình thức để nhân dân hiểu và chủ động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả; tuyên truyền về điển hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phong trào xây dựng nông thôn mới tại các địa phương, đăng tải hàng trăm tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của huyện. Hoạt động Bưu chính - Viễn thông, Internet phát triển mạnh, các mạng viễn thông trên địa bàn được khai thác tốt, bảo đảm thông tin thông suốt; góp phần thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được quan tâm, chú trọng.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường được tăng cường, thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về đất đai, môi trường, trong 6 tháng đầu năm phát hiện 14 trường hợp phát sinh vi phạm mới, đã chỉ đạo xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trả lại nguyên hiện trạng ban đầu. Thực hiện cấp mới và cấp đổi 386 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho nhân dân (cấp mới 268, cấp đổi 118). Chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin chủ trương thu hồi đất đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại các xã: Vân Du, Đặng Lễ, Nguyễn Trãi, Tiền Phong, Hạ Lễ, thị trấn Ân Thi, Văn Nhuệ.

2.7. Tài nguyên và Môi trường

Công tác môi trường thường xuyên được quan tâm, đã tập trung xử lý phun chế phẩm sinh học, đảo trộn, ép rác tại các bãi rác trên địa bàn toàn huyện bảo đảm môi trường; đặt bỏ sung gần 200 bể chứa vỏ thuốc bảo vệ thực vật tại các xã, thị trấn. Tổ vệ sinh môi trường huyện, các tổ vệ sinh môi trường của các xã, thị trấn hoạt động duy trì có hiệu quả. Đã thu gom vận chuyển toàn bộ lượng rác của các thôn, ấp, phố đến điểm tập kết, chôn lấp rác đúng quy định.

Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng các dự án công trình trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định, đồng thời tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài-Bãi Sậy) và một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở một số xã gồm: Bãi Sậy, Đào Dương, Quang Vinh, Đa Lộc, Đặng Lễ, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang và dự án cải tạo nâng cấp ĐT.376 từ ngã tư Bưu Điện đến ngã ba Bình Trị; dự án Vành đai 5 qua địa bàn huyện Ân Thi

2.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện Ân Thi giữ vai trò hết sức quan trọng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như của các huyện và vùng lân cận.

Hung Yên có vị trí tiếp giáp thủ đô Hà Nội, nằm giữa trục kinh tế rất phát triển Hà Nội - Hải Phòng, rất thuận tiện cho phát triển các ngành kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thương mại.

Hệ thống giao thông của huyện được chia làm 02 hệ thống chính.

*** Đường bộ:**

Hệ thống đường bộ của huyện phân bố khá hợp lý, gồm có:

- Quốc lộ 38: Có một tuyến chạy qua với chiều dài 13,57 km, nối QL 39 đến Quốc lộ 5 là trục huyết mạch của huyện.

- Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Quốc lộ 5B): Chạy qua huyện có chiều dài 8,2 km.

- Đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đã hoàn thiện và đi vào sử dụng.

- Đường Tỉnh gồm các tuyến 376, 377, 384, 382, 386, 387.

+ Đường tỉnh 377 qua địa bàn có chiều dài 1,46 km nối đường tỉnh 376 với huyện Kim Động đến QL39.

+ Đường tỉnh 376 là trục đường quan trọng chạy từ Bắc xuống Nam địa bàn huyện, đây là tuyến quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương trên địa bàn huyện, nối trung tâm chợ Thi với thị trấn Ân Thi - chợ Cống Tráng (*Tân Việt-Yên Mỹ*) với chiều dài 15,5 km, bề mặt đường trung bình khoảng 8-10m.

- Hệ thống đường huyện khá dày đã đáp ứng được nhu cầu phục vụ giao lưu, đi lại của nhân dân địa phương trong huyện góp phần tích cực vào phát triển kinh tế toàn huyện. Một số các tuyến đường huyện đã được triển khai cải tạo sửa chữa, nâng cấp như: ĐH61, ĐH63, ĐH64, ĐH65, ĐH66...

*** Đường sông:**

Huyện Ân Thi thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, có mạng lưới sông ngòi dày đặc và giao thông đường thủy khá phát triển.

Trên địa bàn có tuyến sông chính là sông Bắc Hưng Hải, sông Cửu An cho phép lượng tàu thuyền có vận tải trung bình lưu hành đã đáp ứng được phần nào về vận chuyển hàng hoá, vật liệu xây dựng của nhân dân địa phương cũng như của khu vực.

Hệ thống giao thông đường thủy chưa thực sự phát triển chủ yếu vận chuyển nhỏ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với giao thông bộ; với các mặt hàng vận chuyển chủ yếu là vật liệu xây dựng, than đá...

Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, công trình giao thông do UBND huyện làm chủ đầu tư, cụ thể như: Các tuyến đường trục xã Bắc Sơn đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; ĐH.61 (đoạn từ Km11+500 đến Km13+00) hoàn thành đạt 35% khối lượng; ĐH.62 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+500) đang triển khai giải phóng mặt bằng; ĐH.63 hoàn thành 95% khối lượng; ĐH.66 hoàn thành khoảng 85% khối lượng... nhìn chung các dự án được triển khai đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt và tiến độ đề ra.

Trong 6 tháng đầu năm, UBND huyện, Ban ATGT huyện có nhiều văn bản chỉ đạo quyết liệt thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao. Các phòng, ngành và các địa phương tập trung công tác tuyên truyền Luật Giao thông đường bộ. Đặc biệt chỉ đạo Công an huyện tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát xử lý nghiêm các hành vi vi phạm giao thông đường bộ, cụ thể: Đã kiểm tra xử lý 693 trường hợp vi phạm Luật An toàn giao thông, xử phạt tổng cộng 547 triệu đồng nộp Kho bạc Nhà nước; tạm giữ 308 xe mô tô và xe ô tô, tước 102 Giấy phép lái xe, thu 04 xe tự chế; kiểm tra xử lý vi phạm nồng độ cồn 28 trường hợp phạt 130 triệu đồng, xử lý 03

trường hợp xe quá khổ quá tải phạt 9 triệu đồng; đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông làm 07 người chết, 03 người bị thương.

*** Nhìn chung:** Mạng lưới cơ sở hạ tầng giao thông nói chung khá hợp lý, đường giao thông được đầu tư nâng cấp khá tốt, đồng bộ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, phát huy lợi thế từng vùng, từng ngành, hoàn thành nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ. Đã xây dựng được hơn gần 200 km đường giao thông nông thôn, giao thông đường bộ nhìn chung khá dày đặc hợp lý phủ khắp địa bàn huyện được phân theo các cấp quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường xã, thôn tạo thành mạng lưới giao thông thống nhất phục vụ lưu thông trong huyện với các huyện trong và ngoài tỉnh.

Tồn tại lớn nhất của mạng lưới giao thông là chất lượng chưa được tốt, việc phát triển mạnh giao thông của huyện, tỉnh đã phần nào gây tác động lớn với đất đai. Trên cơ sở quy hoạch của tỉnh, huyện đã quy hoạch mở rộng, nâng cấp các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý cũng như để dành quỹ đất hợp lý phục vụ cho nhu cầu phát triển giao thông trong những năm tới.

b) Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh đáp ứng có hiệu quả nhu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện bao gồm các trạm bơm, hệ thống kênh mương do xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi và địa phương quản lý. Huyện Ân Thi có hệ thống sông Bắc Hưng Hải, sông Cửu An là chính cung cấp nước qua hệ thống thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp toàn huyện.

Hệ thống công trình thủy lợi của huyện cơ bản cấp đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích canh tác, đáp ứng yêu cầu sinh trưởng và chuyển đổi cây trồng, cải tạo đất.

Hệ thống thủy lợi toàn huyện là các kênh, mương dẫn nước nội đồng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, hệ thống kênh mương một phần đã được bê tông hoá.

Tuy nhiên còn những tồn tại cần khắc phục đó là: Việc tiêu thoát nước cho vùng trũng còn gặp nhiều khó khăn.

Mạng lưới thủy lợi của huyện được đầu tư xây dựng gần 50 năm qua đã đáp ứng to lớn và có hiệu quả cho phát triển nông nghiệp và dân sinh. Tuy nhiên hệ thống thủy lợi xuống cấp, nhỏ bé không đáp ứng nhu cầu cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, hiện nay cần phải được nâng cấp xây dựng hiện đại hơn để đáp ứng được yêu cầu của sản xuất thời kỳ mới.

2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Ân Thi là huyện lỵ - đô thị loại V, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của huyện Ân Thi, tổng diện tích tự nhiên là 767,59 ha. Đây là đô thị duy nhất trong huyện, tập trung các công trình hành chính, cơ quan, các trung tâm công cộng và hệ thống hạ tầng xã hội, hệ thống giao thông thiết yếu của huyện.

Thị trấn Ân Thi có hệ thống giao thông thuận lợi, không ngừng được nâng cấp, mở rộng và xây mới, kể từ khi đường liên tỉnh Hà Nội – Hưng Yên đi vào hoạt động đã tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế, giao lưu giữa các vùng miền.

Theo các chương trình dự kiến quy hoạch đến năm 2021, các đô thị thuộc huyện đang trong giai đoạn chuẩn bị đưa vào như khu đô thị phía nam và phía bắc khu liên hiệp thể thao của huyện... Các khu đô thị này được lập quy hoạch chi tiết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại với tiêu chuẩn của đô thị loại II. Tuy nhiên, tốc độ triển khai thực hiện còn rất chậm.

b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Tổng diện tích đất ở nông thôn của huyện Ân Thi là 12.997,96 ha, gồm 20 xã. Các điểm dân cư vùng huyện phân bố khá dàn trải, bất quy tắc, tự phát. Có thể phân chia thành 2 hình thái cơ bản sau:

+ Điểm dân cư nông thôn ảnh hưởng bởi đô thị hóa: tập trung tại khu vực phía tây Bắc huyện và một số xã có điều kiện phát triển, mật độ cư trú khoảng 7000 – 8000 người/km², lao động phi nông nghiệp có thể chiếm tới 60 – 70%. Cấu trúc phát triển theo các tuyến giao thông hạ tầng lớn, đã bắt đầu hình thành kiểu ”bám mặt phố”, đây là một dạng tiền đô thị hóa.

+ Điểm dân cư tại những vùng ít ảnh hưởng bởi đô thị hóa: phân bố chủ yếu tại vùng phía Nam huyện, khoảng 3000 – 4000 người/km². Về kinh tế, tỷ lệ nông nghiệp >60%, về xã hội, các hộ dân sống quần tụ thành những làng thôn truyền thống, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong những năm gần đây đã được tăng cường đầu tư. 100% các điểm dân cư đã có điện, cấp nước sạch, thoát nước thải, vệ sinh môi trường đã bắt đầu được quan tâm xây dựng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Thuận lợi

- Nền kinh tế của huyện đã đi vào ổn định và có sự tăng trưởng khá, bước đầu đã có tích lũy, có nhiều khả năng thu hút vốn đầu tư ở trong và ngoài nước.

- Có lợi thế về vị trí địa lý, về giao thông đường bộ.
- Là một trong các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đẩy nhanh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.
- Đất đai màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây trồng như: Các giống lúa đặc sản, rau màu thực phẩm, hoa, cây cảnh.v.v... phục vụ sinh hoạt của nhân dân và cung cấp 01 phần ra thị trường bên ngoài.
- Đất đai trên địa bàn huyện rất phù hợp cho sự hình thành các trang trại quy mô nhỏ và quy mô trung bình.
- Các sản phẩm trong nông nghiệp trên địa bàn huyện có thể đáp ứng cho sản xuất hàng hoá.
- Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện là lớn bởi dân số huyện tương đối cao.
- Nhân dân có truyền thống cách mạng, năng động sáng tạo trong công việc, nguồn lao động dồi dào, kết cấu dân số trẻ, có đủ điều kiện để cung cấp cho các ngành kinh tế khác.
- Đời sống của nhân dân trong huyện ở mức trung bình và đang dần ổn định.
- Cơ chế, chính sách của huyện và của tỉnh rất thông thoáng.

2. Những khó khăn, thách thức

- Quy mô kinh tế còn nhỏ bé, hiệu quả sản xuất chưa cao, các tiềm năng và nguồn lực của địa phương chưa được khai thác tốt.
- Nguồn vốn của nhân dân để đầu tư, sản xuất còn thấp.
- Chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có của đất đai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, hiệu quả sản xuất chưa cao.
- Cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư cải thiện một bước xong chưa đáp ứng được yêu cầu, hạ tầng cho phát triển công nghiệp chưa được đầu tư, ảnh hưởng đến công tác vận động và thu hút đầu tư công nghiệp vào địa bàn huyện.
- Vấn đề tạo công ăn việc làm cho người lao động thường xuyên gặp khó khăn, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp.
- Doanh nghiệp, xí nghiệp làng nghề phát triển xong việc xử lý chất thải, bãi thu gom rác thải, vấn đề môi trường ở đây là một việc làm còn gặp rất nhiều bất cập.

3. Tồn tại, hạn chế

- Tiến độ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản còn chậm. Một số xã, thị trấn chưa tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển đổi.

- Trong quản lý đất đai một số xã, thị trấn không thực hiện đúng cam kết sau Kế hoạch 93a/KH-UBND của UBND tỉnh và Kế hoạch 36/KH-UBND của UBND huyện, để nhân dân vượt đất, xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp nhưng không kịp thời ngăn chặn, xử lý, giải toả như các xã, thị trấn: Thị trấn Ân Thi, Hoàng Hoa Thám. Công tác cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm là do Công ty tư vấn đo đạc do Sở Tài nguyên và Môi trường hợp đồng thực hiện đo đạc trên địa bàn các xã, thị trấn nhưng không cung cấp số liệu kết quả đo đạc, người dân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính nhưng chưa được cấp phối Giấy chứng nhận do vậy các xã không thực hiện được cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân.

- Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ ở một số xã chưa được cấp uỷ, chính quyền thực sự quan tâm, sâu sát còn để công dân trốn, chống không nhận lệnh, nhận quân trang, nhập ngũ như: Đào Dương, Xuân Trúc, Đa Lộc, Văn Du, Phù Ủng. Một số xã không hoàn thành chỉ tiêu giao quân như: Đa Lộc, Xuân Trúc, Đào Dương. Việc thiết lập văn bản chống, trốn của các xã, thị trấn chất lượng chưa cao, dẫn đến khó khăn trong xử lý.

4. Nguyên nhân của những hạn chế

a. Nguyên nhân khách quan

Một số địa phương người dân không mặn mà với công tác chuyển đổi do không có khả năng đầu tư. Các hộ vi phạm trong quản lý đất đai là do những tồn tại từ nhiều năm trước để lại.

Công tác xử lý chống trốn đối với công dân không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự ở một số địa phương còn nhiều bất cập, thanh niên trong độ tuổi thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự đã tìm mọi cách để trốn khám tuyển, có trường hợp trúng khám tuyển lại không chấp hành nhận lệnh theo qui định, nhưng các xã, thị trấn không xử lý nghiêm.

b. Nguyên nhân chủ quan

Do nhận thức và công tác chỉ đạo, điều hành của một số xã chưa thực sự quan tâm trong chuyển đổi đất cấy lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm kết hợp nuôi trồng thủy sản, công tác quản lý đất đai có thời điểm còn buông lỏng để

các hộ dân xây nhà trên đất bán khoán trái thẩm quyền từ những năm trước, công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ một số xã chưa quyết liệt trong quản lý thanh niên trong độ tuổi và gọi thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Theo số liệu thống kê kiểm kê tính đến ngày 31/12/2019 và các dự án đã thực hiện trong năm 2020, 2021 tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính của huyện Ân Thi là 12.997,95 ha, được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Ân Thi năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.997,95	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.926,39	68,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.086,28	54,52
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>7.086,28</i>	<i>54,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,86	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	914,77	7,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	670,87	5,16
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,61	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.066,58	31,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,99	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,83	0,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,20	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,09	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.230,71	17,16
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.319,32</i>	<i>10,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>581,17</i>	<i>4,47</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>10,53</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,80</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,67</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,97</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,67</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,01</i>	<i>0,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,55	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,35	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,28	0,21
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,77	1,35
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,79	0,04
-	Đất chợ	DCH	2,83	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.338,39	10,30
2.14	Đất ở đô thị	ODT	84,92	0,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,40	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,17	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,86	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240,48	1,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,32	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,98	0,04

3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có diện tích là 8926,39, chiếm 68,6753680388061 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp gồm:

- Đất trồng lúa có diện tích là 7086,28, chiếm 54,52 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 7086,28, chiếm 54,52 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 92,86, chiếm 0,71 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 914,77, chiếm 7,04 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 670,87, chiếm 5,16 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 161,61, chiếm 1,24 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4066,58, chiếm 31,29 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, được sử dụng vào các mục đích sau:

- Đất quốc phòng có diện tích là 11,99, chiếm 0,09 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất an ninh có diện tích là 1,08, chiếm 0,01 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cụm công nghiệp có diện tích là 39,83, chiếm 0,31 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 8,2, chiếm 0,06 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 42,09, chiếm 0,32 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích là 2230,71, chiếm 17,16 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ *Đất giao thông có diện tích là 1319,32, chiếm 10,15 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất thủy lợi có diện tích là 581,17, chiếm 4,47 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất cơ sở văn hoá có diện tích là 10,53, chiếm 0,08 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất cơ sở y tế có diện tích là 6,8, chiếm 0,05 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo có diện tích là 48,67, chiếm 0,37 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao có diện tích là 25,97, chiếm 0,2 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất công trình năng lượng có diện tích là 1,67, chiếm 0,01 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ *Đất CT bưu chính viễn thông có diện tích là 1,01, chiếm 0,01 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.*

+ Đất di tích lịch sử văn hóa có diện tích là 8,55, chiếm 0,07 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 15,35, chiếm 0,12 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 27,28, chiếm 0,21 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 175,77, chiếm 1,35 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội có diện tích là 5,79, chiếm 0,04 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất chợ có diện tích là 2,83, chiếm 0,02 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 1,31, chiếm 0,01 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích là 0,74, chiếm 0,01 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 1338,39, chiếm 10,3 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất ở đô thị có diện tích là 84,92, chiếm 0,65 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 13,4, chiếm 0,1 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 4,17, chiếm 0,03 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 12,86, chiếm 0,1 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 240,48, chiếm 1,85 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 36,32, chiếm 0,28 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có diện tích là 4,98, chiếm 0,04 % so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, là đất bằng chưa sử dụng, chủ yếu là đất bãi bồi ven

sông, một số diện tích nằm ven sông nội đồng và diện tích đất gò đồng chưa sử dụng nằm tại các thôn, xã.

Nhìn chung qua số liệu trên cho thấy cơ cấu sử dụng đất của huyện vẫn chưa đáp ứng được với mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn lớn. Giai đoạn tới cần có điều chỉnh hợp lý giữa các loại đất. Có như vậy mới thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của huyện.

*** Áp lực đối với đất đai**

Thực trạng phát triển KT-XH trong thời gian qua cho thấy áp lực đối với đất đai của huyện ngày càng gia tăng đặc biệt là trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Áp lực đối với đất đai thể hiện trên các mặt sau:

- Cơ cấu kinh tế của huyện hiện nay nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Thời gian tới muốn tăng tốc độ phát triển kinh tế cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ. Do đó cần phải sắp xếp lại cơ cấu sử dụng đất đai của mỗi ngành và dành đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

- Để thu hút được số lao động dư thừa ở khu vực nông thôn sử dụng vào các lĩnh vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ thì hệ thống các đô thị và điểm dân cư đã và sẽ hình thành cũng tiếp tục mở rộng với tốc độ lớn. Do đó cần phát triển các khu dân cư tập trung để tiết kiệm đất.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng hiện nay đã có, nhưng đã xuống cấp như: Hệ thống giao thông, bến bãi, kho tàng.... phải được xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng các trụ sở làm việc, các công trình công cộng: sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, đều phải giành một quỹ đất nhất định không thể thiếu được.

- Đất đai có hạn, nhu cầu đất đai cho các ngành kinh tế - xã hội ngày càng gia tăng mà chủ yếu là lấy vào đất nông nghiệp, do đó cần lựa chọn cơ cấu sử dụng đất hợp lý; tiết kiệm, có hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực. Đồng thời đầu tư khai thác đất chưa sử dụng, đất có hiệu quả kinh tế thấp để bù lại diện tích đất nông nghiệp đã chuyển sang mục đích khác.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

1.1. Các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

**Bảng 02: Kết quả các công trình dự án đã thực hiện trong
kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn từ Km0+00-Km8+00	Bắc Sơn, Phù Ứng	0,60
2	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp và kè bờ khu vực sông Kẽ Sặt, tỉnh Hưng Yên	Tiền Phong, Đa Lộc, Hồng Vân, Hồ Tùng Mậu	2,48
3	Kênh tưới trạm bơm cống Bún	Đào Dương	0,04
4	Cải tra rãnh thoát nước để thực hiện dự án Quản lý tài sản đường bộ việt Nam	Quang Vinh, Phù Ứng	2,00
5	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện (AFD)	Phù Ứng, Bắc Sơn, Tân Phúc, Đào Dương, Quang Vinh, Vân Du, TT Ân Thi, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi, Văn Nhuệ, Hồng Quang, Tiền Phong	5,00
6	Trường THCS Phạm Huy Thông	TT. Ân Thi	1,43
7	Cải tra mương tưới tiêu khi thực hiện XD đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương	0,23
8	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	Bắc Sơn, Bãi Sậy	1,50
9	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL. 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Văn Nhuệ, Đa Lộc	10,00
10	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64	Hạ Lễ	0,24
11	Di chuyển khoảng cột 80-81 đường dây 110KV lộ 172E8.2-172E28.7 phục vụ GPMB xây dựng đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình, đoạn qua địa phận huyện Ân Thi	Đặng Lễ	0,10
12	Công trình di chuyển đường dây 35KV phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình đoạn qua huyện Ân Thi	Quảng Lãng	0,02
13	Công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐT 376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi	TT. Ân Thi	0,70
14	Mở rộng trường tiểu học Đa Lộc	Đa Lộc	0,60
15	Trường trung học cơ sở Đa Lộc	Đa Lộc	0,99

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Cải tạo đường GTNT thôn Bình Nguyên	Đa Lộc	0,33
17	Xây dựng Đền thờ danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	TT. Ân Thi	0,93
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn 3, xã Hạ Lễ (Đoạn từ giếng làng đến khu chuyển đổi xã Hạ Lễ)	Hạ Lễ	0,19
19	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn Nhân Lý, xã Nguyễn Trãi (Đoạn từ TL.376 mới đến TL.376 cũ)	Nguyễn Trãi	0,18
20	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phong (Đoạn từ ĐH.63 đến xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cù)	Tiên Phong	0,12
21	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Trắc Điền, xã Đa Lộc	Đa Lộc	0,11
22	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	Cẩm Ninh	4,11
23	Đường dây và trạm biến áp 110kv Bãi Sậy	Bãi Sậy, Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương, Quang Vinh, Văn Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng	1,54
24	Di chuyển đường điện để thực hiện dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam	Quảng Lăng, TT Ân Thi, Quang Vinh, Tân Phúc, Bãi Sậy, Phù Ứng	0,12
25	Cải tạo, mở rộng ĐH.61 huyện Ân Thi đoạn từ Km11 + 500 đến Km13 +00 giao ĐT.386	Văn Nhuệ, Đa Lộc	0,10
26	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hồng Quang	1,13
27	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Đặng Lễ	1,40
28	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn (đoạn từ điểm trường mầm non thôn Cù Tu đến cuối thôn Xuân Nguyên)	Xuân Trúc	0,10
29	Nhà văn hóa thôn Cự Thụy	Đa Lộc	0,20
30	Nhà văn hóa thôn Trạo Thôn	Đa Lộc	0,20
31	Nhà văn hóa thôn Trúc Lễ	Xuân Trúc	0,05
32	Nhà văn hóa thôn Vệ Dương	Tân Phúc	0,20
33	Nhà văn hóa thôn Đào Xá	Đào Dương	0,20
34	Nhà văn hóa thôn Bình Hồ	Quảng Lăng	0,15
35	Nhà văn hóa thôn Nam Trì	Đặng Lễ	0,05
36	Nhà văn hóa thôn Đặng Xuyên	Đặng Lễ	0,05
37	Nhà văn hóa thôn An Trạch	Đặng Lễ	0,05
38	Nhà văn hóa thôn Kim Lũ	Phù Ứng	0,09
39	Nhà văn hóa thôn La Tràng	Cẩm Ninh	0,10
40	Nhà văn hóa thôn Gia Cốc	Quang Vinh	0,03
41	Nhà văn hóa thôn Phú Cốc	Quang Vinh	0,15
42	Nhà văn hóa thôn Hoàng Xuyên	Văn Nhuệ	0,03

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
43	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Cẩm Ninh	0,72
44	Đầu giá đất ở thôn Trạo Thôn	Đa Lộc	0,32
45	Đầu giá đất ở thôn Trắc Điền	Đa Lộc	0,32
46	Đầu giá đất ở thôn Đa Lộc	Đa Lộc	0,50
47	Đầu giá đất ở thôn Phần Hà	Bắc Sơn	0,60
48	Đầu giá đất ở thôn An Khải	Bắc Sơn	0,46
49	Đầu giá đất ở thôn Hoàng Xuyên	Văn Nhuệ	0,67
50	Đầu giá đất ở thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,30
51	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (3 vị trí)	Hạ Lễ	0,95
52	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Nguyễn Trãi	0,13
53	Sân thể thao các thôn	Xuân Trúc	0,90
54	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (thôn 3)	Hạ Lễ	1,00
55	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt thị trấn Ân Thi	Thị trấn	0,20
56	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Hạ Lễ	Hạ Lễ	0,17
57	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Hồng Quang	Hồng Quang	0,21
58	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Hồng Vân	Hồng Vân	0,25
59	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Hồ Tùng Mậu	Hồ Tùng Mậu	0,20
60	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Đa Lộc	Đa Lộc	0,20
61	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi	0,20
62	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Đặng Lễ	Đặng Lễ	0,20
63	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,10
64	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Quảng Lăng	Quảng Lăng	0,07
65	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Đào Dương	Đào Dương	0,10
66	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	0,20
67	Cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ	Hồng Quang	0,83
68	Dự án Cửa hàng kinh doanh tổng hợp và kho chứa hàng Thái Nga Hưng Yên	Vân Du	0,65
69	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Văn Nhuệ, Đa Lộc	10,00
70	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn qua thị trấn Ân Thi	TT. Ân Thi	0,70
71	Cải tạo đường GTNT thôn Bình Nguyên	Đa Lộc	0,33
72	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn (đoạn từ điểm trường mầm non thôn Cù Tu đến cuối thôn Xuân Nguyên)	Xuân Trúc	0,10
73	Cải tạo, mở rộng ĐH.61 huyện Ân Thi đoạn từ Km11 + 500 đến Km13 +00 giao ĐT.386	Văn Nhuệ, Đa Lộc	0,10
74	Cải tạo đường GTNT thôn Trắc Điền	Đa Lộc	0,11
75	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phong (đoạn từ ĐH.63 đến xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cù)	Tiên Phong	0,12
76	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn 3, xã Hạ Lễ (đoạn từ giếng làng đến khu chuyển đổi)	Hạ Lễ	0,19

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
77	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn Nhân Lý, xã Nguyễn Trãi (đoạn từ ĐT.376 mới đến ĐT.376 cũ)	Nguyễn Trãi	0,18
78	Đường dây và trạm biến áp 110 KV Bãi Sậy	Quảng Lăng, Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Đào Dương, Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	1,54
79	Di chuyển cột 80-81 đường dây 110kv lộ 2E8.2-172E28.7 phục vụ GPMB xây dựng đường nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc cầu Giẽ-Ninh Bình, đoạn qua địa phận huyện Ân Thi	Đặng Lễ	0,10
80	Công trình di chuyển đường dây 35kv phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc cầu Giẽ-Ninh Bình, đoạn qua địa phận huyện Ân Thi	Quảng Lăng	0,02
81	XD đền thờ Danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	TT.Ân Thi	0,93
82	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	Cẩm Ninh	4,11

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện Quyết định số: 1358/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 20221 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ước thực hiện các dự án đến hết ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.998,19	12.997,95	-0,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.788,20	8.914,69	126,49	101,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.464,32	7.070,53	-393,79	94,72
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.464,32	7.070,53	-393,79	94,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,02	92,86	-64,16	59,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	498,65	914,61	415,96	183,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	624,66	675,08	50,42	108,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,55	161,61	118,06	371,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.199,22	4.078,24	-120,98	97,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,98	11,99	-0,99	92,37
2.2	Đất an ninh	CAN	1,93	1,08	-0,85	55,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,19		-6,19	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	185,87	39,83	-146,04	21,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	8,20	-1,80	82,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,41	42,09	-10,32	80,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,21		-6,21	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.007,90	2.240,68	232,78	111,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,52	1,31	-6,21	17,42
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,74	0,74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1319,67	1.339,53	19,86	101,50
2.14	Đất ở đô thị	ODT	81,26	84,42	3,16	103,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,9	13,40	-0,50	96,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,26	4,17	-1,09	79,28
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,5	13,79	3,29	131,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,84	240,49	2,65	101,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,89	36,43	-14,46	71,59
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,09	-0,13	40,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,77	5,02	-5,75	46,61

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện giảm 0,24 ha so với kỳ kế hoạch được duyệt năm 2021 vì thực hiện kiểm kê đất đai tính đến hết ngày 31/12/2019.

Đất nông nghiệp: thực hiện được 8914,69 ha, đạt 101,44 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (8788,2 ha), vượt 126,49 ha.

- Đất trồng lúa: thực hiện được 7070,53 ha, đạt 94,72 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (7464,32 ha), thấp hơn 393,79 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 92,86 ha, đạt 59,14 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (157,02 ha), thấp hơn 64,16 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 914,61 ha, đạt 183,42 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (498,65 ha), vượt 415,96 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 675,08 ha, đạt 108,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (624,66 ha), vượt 50,42 ha.

- Đất nông nghiệp khác: thực hiện được 161,61 ha, đạt 371,09 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (43,55 ha), vượt 118,06 ha.

Đất phi nông nghiệp: thực hiện được 4078,24 ha, đạt 97,12 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (4199,22 ha), thấp hơn 120,98 ha.

- Đất quốc phòng: thực hiện được 11,99 ha, đạt 92,37 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (12,98 ha), thấp hơn 0,99 ha.

- Đất an ninh: thực hiện được 1,08 ha, đạt 55,96 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (1,93 ha), thấp hơn 0,85 ha.

- Đất khu công nghiệp: thực hiện được 0 ha, đạt 0 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (6,19 ha), thấp hơn 6,19 ha.

- Đất cụm công nghiệp: thực hiện được 39,83 ha, đạt 21,43 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (185,87 ha), thấp hơn 146,04 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện được 8,2 ha, đạt 82 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (10 ha), thấp hơn 1,8 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 42,09 ha, đạt 80,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (52,41 ha), thấp hơn 10,32 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: thực hiện được 0 ha, đạt 0 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (6,21 ha), thấp hơn 6,21 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: thực hiện được 2240,68 ha, đạt 111,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (2007,9 ha), vượt 232,78 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: thực hiện được 1,31 ha, đạt 17,42 % so với chỉ

tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (7,52 ha), thấp hơn 6,21 ha.

- Đất ở tại nông thôn: thực hiện được 1339,53 ha, đạt 101,5 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (1319,67 ha), vượt 19,86 ha.

- Đất ở đô thị: thực hiện được 84,42 ha, đạt 103,89 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (81,26 ha), vượt 3,16 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện được 13,4 ha, đạt 96,4 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (13,9 ha), thấp hơn 0,5 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: thực hiện được 4,17 ha, đạt 79,28 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (5,26 ha), thấp hơn 1,09 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện được 13,79 ha, đạt 131,33 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (10,5 ha), vượt 3,29 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: thực hiện được 240,49 ha, đạt 101,11 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (237,84 ha), vượt 2,65 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: thực hiện được 36,43 ha, đạt 71,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (50,89 ha), thấp hơn 14,46 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện được 0,09 ha, đạt 40,91 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (0,22 ha), thấp hơn 0,13 ha.

Đất chưa sử dụng: thực hiện được 5,02 ha, đạt 46,61 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (10,77 ha), thấp hơn 5,75 ha.

2. Đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1. Những mặt đạt được

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được triển khai đồng bộ đến tất cả các xã, thị trấn trên toàn huyện, trong thời gian qua đã giúp các địa phương sử dụng đất ngày càng đạt hiệu quả cao trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương trên toàn huyện.

- Thông qua thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đầu tư giá đất, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của các xã, thị trấn trong huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất còn làm cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách pháp luật về đất đai nhằm giúp ổn định chính trị xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cải thiện đời sống nhân dân.

Trong những năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của

các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm qua trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch 2021 được phê duyệt cao hơn 126,49 ha, đạt 101,44 % so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch 2021 được phê duyệt thấp hơn 120,98 ha, đạt 97,12 % so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch 2021 được phê duyệt thấp hơn 5,75 ha, đạt 46,61 % so với kế hoạch được duyệt.

2.2. Những mặt còn tồn tại

- Việc kiểm tra, giám sát ở một số xã, thị trấn chưa thực sự coi trọng; tình trạng vi phạm kế hoạch vẫn còn xảy ra, chưa được xử lý kịp thời. Công tác kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt.

- Vẫn tồn tại một bộ phận người dân chưa nắm bắt kịp sự đổi mới của chính sách phát luật, chưa nhận thức rõ được lợi ích mà dự án mang lại dẫn đến gây khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng, đặc biệt các dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phải chuyển sang năm sau.

2.3. Nguyên nhân những tồn tại

Mặc dù đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các chỉ tiêu nhưng do thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu yếu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và chi trả tiền GPMB nên các dự án bị trì trệ chưa thực hiện được.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

Một số dự án công trình công cộng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách

Nhà nước nhưng tiến độ giải ngân vốn chậm. Một số công trình, dự án thương mại, dịch vụ được UBND huyện đưa vào phương án QHSDD để kêu gọi đầu tư, nhưng đến cuối kỳ quy hoạch, các nhà đầu tư vẫn chưa đăng ký thực hiện dự án do không đủ năng lực tài chính hoặc chưa xác định được mục đích đầu tư.

Chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký trong phương án sử dụng đất đã được duyệt. Dẫn đến một số dự án đã có thông báo thu hồi đất nhưng đến nay vẫn chưa triển khai được do Chủ dự án vẫn chưa có đủ kinh phí để thực hiện.

Chính sách pháp luật về đất đai vẫn còn nhiều bất cập: Tồn tại song song hai hình thức giải phóng mặt bằng (các dự án phải thu hồi đất và các dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) dẫn đến việc áp dụng các chính sách giải phóng mặt bằng khác biệt, không đồng nhất.

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Để đảm bảo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ân Thi làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2022. Theo đó chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện được xác định phù hợp theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Hưng Yên và của huyện Ân Thi đã được phê duyệt.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ được duyệt	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.997,96	12.997,96	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.880,05	7.636,51	-4.756,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.864,52	5.853,10	-3.988,58
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.864,52</i>	<i>5.853,10</i>	<i>-3.988,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,11	90,45	-42,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	506,39	864,84	-358,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,82	658,34	-329,52
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,20	169,78	-37,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.113,23	5.356,47	4.756,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	13,49	53,88
2.2	Đất an ninh	CAN	8,88	1,08	7,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.644,46	1.011,82	1.632,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	488,43	216,73	271,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	315,16	14,44	300,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.028,71	70,62	958,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ được duyệt	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.750,81	2.229,10	521,71
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.710,00</i>	<i>1.333,53</i>	<i>376,47</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>463,40</i>	<i>545,77</i>	<i>-82,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>24,25</i>	<i>13,38</i>	<i>10,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,96</i>	<i>6,80</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>67,12</i>	<i>50,70</i>	<i>16,42</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>56,43</i>	<i>32,02</i>	<i>24,41</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>28,96</i>	<i>11,07</i>	<i>17,89</i>
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,01</i>	<i>1,01</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>22,76</i>	<i>8,55</i>	<i>14,21</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>40,93</i>	<i>15,00</i>	<i>25,93</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>34,73</i>	<i>27,28</i>	<i>7,45</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>278,44</i>	<i>175,37</i>	<i>103,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>5,79</i>	<i>5,79</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,03</i>	<i>2,83</i>	<i>7,20</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,83	1,31	-0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,45	0,74	5,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.244,31	1.387,61	856,70
2.14	Đất ở đô thị	ODT	241,33	104,58	136,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,59	11,75	8,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,82	4,04	0,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,71	13,79	0,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240,15	238,98	1,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,11	36,30	-0,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,67	4,97	-0,30

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với phát triển kinh tế xã hội, năm 2022 tiếp tục đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất của huyện. Gồm các dự án sau:

Bảng 04: Các dự án đã được phê duyệt của huyện Ân Thi năm 2021 xin chuyển tiếp năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
1	Khu vực phòng thủ huyện	Đặng Lễ	1,50
2	Xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Lý Thường Kiệt	Xuân Trúc	6,19
3	Cụm công nghiệp Phù Ủng	Phù Ủng	40,00
4	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	50,00
5	Cụm Công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	Quảng Lăng, Đặng Lễ	76,30
6	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Đặng Lễ	10,60
7	Nâng cấp cải tạo đường liên xã Nguyễn Trãi - Đa Lộc	Nguyễn Trãi, Đa Lộc	1,10
8	CT, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,10
9	Cải tạo nâng cấp ĐT.384	Vân Du, Xuân Trúc	0,72
10	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64	Hạ Lễ, Hồng Quang	0,40
11	Đường ĐH.65 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến ĐH.60	Cẩm Ninh, Đặng lễ	0,99
12	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Văn Nhuệ, Đa Lộc	0,17
13	Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ ĐT.376 đến giao với QL.38)	Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc	3,65
14	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	Quảng Lăng, Xuân Trúc	1,10

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
15	Cải tạo nâng cấp ĐH.65 (đoạn từ cổng chợ Dồi xã Văn Nhuệ đến cầu Quán Bạc giao với ĐT.386)	Văn Nhuệ	0,20
16	Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.65	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	2,30
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn 1, xã Hạ Lễ (Đoạn từ TL.376 mới đến nhà ông Huỳnh)	Hạ Lễ	0,10
18	Đường GT nội đồng TT. Ân Thi (đoạn từ ngã tư đường Hoàng Cả 2 đến trạm bơm Cầu Tre)	TT. Ân Thi	0,09
19	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lăng (đoạn từ đường nối thôn Lưu Xá đến kênh T8-3 thôn Lưu Xá)	Quảng Lăng	0,18
20	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh (đoạn từ trạm bơm Cổ Ngựa đến sông thủy nông thôn Đỗ Thượng)	Quang Vinh	0,18
21	Nâng cấp đường ra đồng phục vụ sản xuất thôn Hoàng cả (đoạn từ QL.38 đến cánh hồ qua lăng danh nhân Nguyễn Trung Ngạn)	TT. Ân Thi	1,8
22	Tuyến đường nối QL.39 (Km41+300) với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (km31+100)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35
23	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản	Đặng Lễ, Bãi Sậy, HH.Thám, Tân Phúc, Quảng Lăng, TT. Ân Thi, Xuân Trúc, Nguyễn Trãi	0,14
24	Đường dây và TBA 110 KV Kim Động 2, tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ	0,20
25	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220 kV Phố Cao	Hồng Quang	0,16
26	Hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Ân Thi	Vân Du	0,56
27	Xây dựng ĐZ & TBA huyện Ân Thi	Phù Ủng, Bãi Sậy, Tân Phúc, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Tiền Phong	0,05
28	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Xuân Trúc	0,80

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
29	ĐZ và TBA 220kV Phố Cao	Hồng Quang	4,30
30	Cải tạo Bơm Tam Đô lộ 376 E28.2	Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,02
31	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hưng Hà	Hồng Quang	0,30
32	Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	Tân Phúc, Bãi Sậy, Phù Ủng, Hoàng Hoa Thám	3,53
33	Sân thể thao	Vân Du	0,38
34	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm liên hợp thể thao, văn hoá và dân cư huyện Ân Thi	TT Ân Thi	7,70
35	Đấu giá đất ở thôn Đào Xá (2 vị trí)	Đào Dương	1,50
36	Đấu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	Đào Dương	1,00
37	Đấu giá đất ở thôn Phần Dương	Đào Dương	0,37
38	Đấu giá đất ở thôn Gạo Nam	Hồ Tùng Mậu	0,18
39	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Bích Trảng)	Hồng Vân	1,50
40	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Thượng	Quang Vinh	0,24
41	Đấu giá đất ở thôn Gia Cốc	Quang Vinh	0,80
42	Đấu giá đất ở thôn Ngọc Châu (2 vị trí)	Quang Vinh	0,14
43	Đấu giá đất ở Ấp Phú	Quang Vinh	0,50
44	Đấu giá đất ở thôn Phúc Tá	Tân Phúc	0,72
45	Đấu giá đất ở thôn Ninh Đạo	Tân Phúc	0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
46	Đấu giá đất ở thôn Vệ Dương	Tân Phúc	0,53
47	Đấu giá đất ở thôn Ấp Dầu	Bãi Sậy	1,03
48	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Mỹ	Bãi Sậy	1,70
49	Đấu giá đất ở thôn Bên Sông	Bắc Sơn	0,55
50	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Du Mỹ	Vân Du	0,50
51	Đấu giá đất ở thôn Nam Trì	Đặng Lễ	1,30
52	Đấu giá đất ở thôn Đặng Xuyên	Đặng Lễ	0,07
53	Đấu giá đất ở thôn Cổ Lễ	Đặng Lễ	0,30
54	Đấu giá đất ở thôn Đới Khê	Đặng Lễ	0,15
55	Đấu giá đất ở thôn Văn Trạch	Văn Nhuệ	0,33
56	Đấu giá đất ở thôn Bình Xá (phía đông đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,68
57	Đấu giá đất ở thôn Bình Xá (phía tây đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,40
58	Đấu giá đất ở thôn Bình Lăng	Tiền Phong	0,56

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
59	Đấu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,04
60	Đấu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,02
61	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hoàng Hoa Thám	0,58
62	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn La Mát (vị trí số 02)	Phù Ủng	2,3
63	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Phù Ủng	0,35
64	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,17
65	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Bắc Sơn	1,61
66	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1, phía Bắc, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	7,67
67	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 2, phía Nam, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	5,69
68	Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,36
69	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại xã Tiền Phong	Tiền Phong	0,70
70	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Bình Trĩ thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	TT. Ân Thi	1,22
71	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Hồng Quang thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	Hồng Quang	0,41
72	Nhà văn hóa thôn Tượng Cước	Xuân Trúc	0,12
73	Nhà văn hóa thôn Trúc Đình	Xuân Trúc	0,03

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
74	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	Hoàng Hoa Thám	0,17
75	Nhà văn hóa thôn Tân Viên	Hồng Vân	0,13
76	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 3	Hồng Vân	0,10
77	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 1	Hồng Vân	0,07
78	Nhà văn hóa thôn Đường Thôn	Vân Du	0,03
79	Nhà văn hóa thôn Đào Quạt	Bãi Sậy	0,20
80	Trường mầm non trung tâm xã	Văn Nhuệ	0,32
81	Trường mầm non thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,18
82	Mở rộng trường tiểu học Đa Lộc	Đa Lộc	0,60
83	Trường trung học cơ sở Đa Lộc	Đa Lộc	0,99
84	Cây xăng Thắng Lợi	TT. Ân Thi	3,53
85	Trung tâm thương mại Nam Tiến	Vân Du	1,55
86	Nhà máy SX hàng may mặc và gia công cơ khí	Vân Du	0,70
87	Tổ hợp kinh doanh tổng hợp Thủy Khởi	Vân Du	0,70
88	Nhà máy chế biến nông sản và cho thuê kho bãi Gia Huy	Vân Du	1,50
89	Nhà máy sản xuất bao bì các loại Rồng Đỏ	Quang Vinh	2,90
90	Nhà máy sản xuất thiết bị trường học (Hưng Phát)	Vân Du	3,45

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích chuyển tiếp (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
91	Nhà máy sản xuất bao bì Huy Phong	Phù Ủng	2,46
92	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	Cẩm Ninh	9,50
93	Đài tưởng niệm các Anh Hùng liệt sỹ	TT. Ân Thi	2,00
94	Kinh doanh thương mại - dịch vụ tổng hợp	Quang Vinh	0,60
95	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc	Bãi Sậy	2,58
96	Khu thương mại dịch vụ	Phù Ủng	2,70
97	Cửa hàng xăng dầu Phúc Nguyên	Quang Vinh	1,19
98	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Phù Ủng	5,30
99	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Đa Lộc	9,90
100	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, xây dựng siêu thị tổng hợp, nhà hàng ăn uống Tân Việt Đại Thành	Thị trấn Ân Thi	0,44
101	Mở rộng bến xe khách huyện	TT. Ân Thi	0,94

Bảng 05: Các dự án xin mới trong năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch	Xuân Trúc	127,42
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp số 3	Xuân Trúc	105,64
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 5	Xuân Trúc, Quảng Lăng,	213,81
4	Khu công nghiệp Thổ Hoàng	Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng	250,00
5	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp số 6	Quang Vinh, Quảng Lăng, Vân Du, Xuân Trúc, TT Ân Thi	308,20
6	Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38	Thị trấn Ân Thi	0,60
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	Hoàng Hoa Thám	0,25
8	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61, huyện Ân Thi (đoạn từ điểm giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám)	Đào Dương, Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám	1,30
9	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 65, huyện Ân Thi (đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi	0,43
10	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	Thị trấn Ân Thi, Xã Cẩm Ninh, xã Đặng Lễ	4,60
11	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	1,25
12	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	Xã Đặng Lễ, Xã Hồng Quang	1,50
13	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 huyện Ân Thi	Hạ Lễ, Xã Hồng Quang	0,40
14	Xây dựng cầu Trà Phương bắc qua sông Cửu Yên (Cửu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	Hồng Quang, Hồng Vân	0,23
15	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	Nguyễn Trãi, Cẩm Ninh, Đặng Lễ	14,00
16	Đường giao thông vào trạm biến áp 220kV Phố Cao	Hồng Quang	1,86

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
17	Xây dựng tuyến đường nối từ ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100) (nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35
18	Dự án: Xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	3,9
19	Dự án: Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	0,65
20	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2022	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu, Tân Phúc, Văn Nhuệ, Xuân Trúc	0,30
21	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2 năm 2022	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ủng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiền Phong, Văn Nhuệ, Văn Du, Xuân Trúc	0,40
22	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Quảng Lăng	0,40
23	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	Tân Phúc	4,45
24	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đa Lộc	1,52
25	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Văn Du	2,52
26	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nguyễn Trãi	4,43
27	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	2,42
28	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	3,32
29	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Cẩm Ninh	3,75

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)
30	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đào Dương	0,71
31	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,00
32	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	1,79
33	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	0,68
34	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	0,07
35	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại 3 vị trí	TT Ân Thi	3,41
36	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong	TT Ân Thi	2,05
37	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	8,65
38	Chuyển mục đích sử dụng đất chưa được công nhận đất ở sang đất ở trong khu dân cư sang đất ở	các xã, thị trấn	2,50

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Đất nông nghiệp

3.1.1. Đất trồng lúa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng lúa của huyện Ân Thi dự kiến là 5853,1 ha chiếm 45,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1217,43 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 5853,1 ha;
- * Chuyển giảm: 1217,43 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 7,83 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 7,83 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 1209,6 ha
 - Đất quốc phòng: 1,1 ha
 - Đất khu công nghiệp: 878,46 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 154,78 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 5,47 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 27,45 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 82,59 ha
- + Đất giao thông: 67,69 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 6,8 ha
- + Đất công trình năng lượng: 7,74 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,36 ha
- Đất ở tại nông thôn: 41,73 ha
- Đất ở tại đô thị: 18,02 ha

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Ân Thi dự kiến là 90,45 ha chiếm 0,7 % diện tích tự nhiên, thực giảm 2,41 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 90,45 ha;
- * Chuyển giảm: 2,41 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 2,41 ha
 - Đất khu công nghiệp: 1 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,8 ha
 - + Đất giao thông: 0,23 ha
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,57 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,61 ha

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Ân Thi dự kiến là 864,84 ha chiếm 6,65 % diện tích tự nhiên, thực giảm 49,77 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 864,84 ha;
- * Chuyển giảm: 49,77 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 9,88 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 9,06 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 0,82 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 39,89 ha
 - Đất khu công nghiệp: 24,43 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 9,12 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,7 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,89 ha

- + Đất giao thông: 0,03 ha
- + Đất cơ sở văn hóa: 0,45 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,37 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,04 ha
- Đất ở tại nông thôn: 3,7 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,05 ha

3.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Ân Thi dự kiến là 658,34 ha chiếm 5,06 % diện tích tự nhiên, thực giảm 16,74 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 648,84 ha;
- * Chuyển tăng: 9,5 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 9,06 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 9,06 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 0,44 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,44 ha
- + Đất giao thông: 0,22 ha
- + Đất thủy lợi: 0,22 ha
- * Chuyển giảm: 26,24 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 26,24 ha
 - Đất khu công nghiệp: 23,16 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,11 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,86 ha
- + Đất giao thông: 0,22 ha
- + Đất cơ sở văn hóa: 0,37 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,13 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,14 ha
- Đất ở tại nông thôn: 1,79 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,32 ha

3.1.5. Đất nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Ân Thi dự kiến là 169,78 ha chiếm 1,31 % diện tích tự nhiên, thực tăng 8,17 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 161,13 ha;

* Chu chuyển tăng: 8,65 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 8,65 ha

- Đất trồng lúa: 7,83 ha

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 7,83 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 0,82 ha

* Chu chuyển giảm: 0,48 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phi nông nghiệp: 0,48 ha

- Đất cụm công nghiệp: 0,33 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,15 ha

3.2. Đất phi nông nghiệp

3.2.1. Đất quốc phòng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất quốc phòng của huyện Ân Thi dự kiến là 13,49 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,5 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11,99 ha;

* Chu chuyển tăng: 1,5 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 1,1 ha

- Đất trồng lúa: 1,1 ha

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 1,1 ha

- Đất phi nông nghiệp: 0,4 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,4 ha

+ Đất giao thông: 0,05 ha

+ Đất thủy lợi: 0,35 ha

3.2.2. Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất an ninh của huyện Ân Thi dự kiến là 1,08 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,08 ha;

3.2.3. Đất khu công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất khu công nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 1011,82 ha chiếm 7,78 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1011,82 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0 ha;

* Chu chuyển tăng: 1011,82 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 927,05 ha
- Đất trồng lúa: 878,46 ha
- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 878,46 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 24,43 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 23,16 ha
- Đất phi nông nghiệp: 84,76 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 83,26 ha
- + Đất giao thông: 55,64 ha
- + Đất thủy lợi: 26,53 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,35 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,73 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,5 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,01 ha

3.2.4. Đất cụm công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 216,73 ha chiếm 1,67 % diện tích tự nhiên, thực tăng 176,9 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 39,83 ha;
- * Chuyển tăng: 176,9 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 164,34 ha
 - Đất trồng lúa: 154,78 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 154,78 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 9,12 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,11 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 0,33 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 12,56 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 12,56 ha
 - + Đất giao thông: 8 ha
 - + Đất thủy lợi: 4,56 ha

3.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Ân Thi dự kiến là 14,44 ha chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, thực

tăng 6,24 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 8,2 ha;
- * Chu chuyển tăng: 6,24 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 6,17 ha
 - Đất trồng lúa: 5,47 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 5,47 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,7 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 0,07 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,07 ha
 - + Đất giao thông: 0,04 ha
 - + Đất thủy lợi: 0,03 ha

3.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 70,62 ha chiếm 0,54 % diện tích tự nhiên, thực tăng 28,53 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 42,09 ha;
- * Chu chuyển tăng: 28,53 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 27,45 ha
 - Đất trồng lúa: 27,45 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 27,45 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 1,08 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,07 ha
 - + Đất giao thông: 0,54 ha
 - + Đất thủy lợi: 0,53 ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha

3.2.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Ân Thi dự kiến là 2229,1 ha chiếm 17,15 % diện tích tự nhiên, thực giảm 11,58 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2141,66 ha;
- * Chu chuyển tăng: 93,08 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 86,14 ha
 - Đất trồng lúa: 82,59 ha

- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 82,59 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,8 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,89 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,86 ha
- Đất phi nông nghiệp: 6,9 ha
- + Đất giao thông: 0,62 ha
- + Đất thủy lợi: 2,87 ha
- + Đất cơ sở văn hóa: 0,09 ha
- + Đất cơ sở y tế: 0,01 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,03 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn: 1,14 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,01 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,04 ha
- * Chuyển đổi: 99,02 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất nông nghiệp: 0,44 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,44 ha
- Đất phi nông nghiệp: 104,22 ha
- Đất quốc phòng: 0,4 ha
- Đất khu công nghiệp: 83,26 ha
- Đất cụm công nghiệp: 12,56 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,07 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,07 ha
- + Đất giao thông: 2,48 ha
- + Đất cơ sở văn hóa: 2,03 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 1,1 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,67 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,55 ha

a) Đất giao thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất giao thông của huyện Ân Thi dự kiến là 1333,53 ha chiếm 10,26 % diện tích tự nhiên, thực

tăng 6,31 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1261,58 ha;
- * Chu chuyển tăng: 71,95 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 68,17 ha
 - Đất trồng lúa: 67,69 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 67,69 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,23 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 3,74 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,48 ha
 - + Đất thủy lợi: 2,36 ha
 - + Đất cơ sở văn hóa: 0,09 ha
 - + Đất cơ sở y tế: 0,01 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,02 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 1,14 ha
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,01 ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,04 ha
- * Chu chuyển giảm: 65,64 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 0,22 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 65,42 ha
 - Đất quốc phòng: 0,05 ha
 - Đất khu công nghiệp: 55,64 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 8 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,04 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,54 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,62 ha
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
 - + Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,6 ha
 - + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,25 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,28 ha

b) Đất thủy lợi

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất thủy lợi của huyện Ân Thi dự kiến là 545,77 ha chiếm 4,2 % diện tích tự nhiên, thực giảm 35,71 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 545,77 ha;
- * Chu chuyển giảm: 35,71 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 0,22 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 35,49 ha
 - Đất quốc phòng: 0,35 ha
 - Đất khu công nghiệp: 26,53 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 4,56 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,03 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,53 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,87 ha
- + Đất giao thông: 2,36 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,5 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,36 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,26 ha

c) Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện Ân Thi dự kiến là 13,38 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,76 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 10,53 ha;
- * Chu chuyển tăng: 2,85 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 0,82 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,45 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,37 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 2,03 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,03 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,03 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,09 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,09 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,09 ha
- + Đất giao thông: 0,09 ha

d) Đất cơ sở y tế

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở y tế của huyện Ân Thi dự kiến là 6,8 ha chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,01 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 6,8 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,01 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha
- + Đất giao thông: 0,01 ha

e) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Ân Thi dự kiến là 50,7 ha chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,03 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 48,61 ha;
- * Chu chuyển tăng: 2,09 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 2,07 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,57 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,37 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 0,02 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,02 ha
- + Đất giao thông: 0,01 ha
- + Đất thủy lợi: 0,01 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,06 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,06 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha

f) Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện Ân Thi dự kiến là 32,02 ha chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, thực tăng 6,05 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 23,94 ha;
- * Chu chuyển tăng: 8,08 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 6,98 ha
- Đất trồng lúa: 6,8 ha
- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 6,8 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,04 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,14 ha
- Đất phi nông nghiệp: 1,1 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,1 ha
- + Đất giao thông: 0,6 ha
- + Đất thủy lợi: 0,5 ha
- * Chu chuyển giảm: 2,03 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 2,03 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,03 ha
 - + Đất cơ sở văn hóa: 2,03 ha

g) Đất công trình năng lượng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Ân Thi dự kiến là 11,07 ha chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, thực tăng 7,74 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 3,32 ha;
- * Chu chuyển tăng: 7,75 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 7,74 ha
 - Đất trồng lúa: 7,74 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 7,74 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 0,01 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha
 - + Đất giao thông: 0,01 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,01 ha
 - Đất khu công nghiệp: 0,01 ha

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Ân Thi dự kiến là 1,01 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,01 ha;

i) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Ân Thi dự kiến là 8,55 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 8,55 ha;

j) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Ân Thi dự kiến là 15 ha chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,35 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 15 ha;

* Chuyển giảm: 0,35 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phi nông nghiệp: 0,35 ha

- Đất khu công nghiệp: 0,35 ha

k) Đất tôn giáo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Ân Thi dự kiến là 27,28 ha chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 27,28 ha;

l) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Ân Thi dự kiến là 175,37 ha chiếm 1,35 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,4 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 175,01 ha;

* Chuyển tăng: 0,36 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 0,36 ha

- Đất trồng lúa: 0,36 ha

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 0,36 ha

* Chuyển giảm: 0,76 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phi nông nghiệp: 0,76 ha

- Đất khu công nghiệp: 0,73 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,02 ha

+ Đất giao thông: 0,02 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha

m) Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội của huyện Ân Thi dự kiến là 5,79 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 5,79 ha;

n) Đất chợ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất chợ của huyện Ân Thi dự kiến là 2,83 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2,83 ha;

3.2.8. Đất sinh hoạt cộng đồng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Ân Thi dự kiến là 1,31 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,31 ha;

3.2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Ân Thi dự kiến là 0,74 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,74 ha;

3.2.10. Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Ân Thi dự kiến là 1387,61 ha chiếm 10,68 % diện tích tự nhiên, thực tăng 48,08 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1338,39 ha;

* Chuyển tăng: 49,22 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 47,98 ha

- Đất trồng lúa: 41,73 ha

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 41,73 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,61 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 3,7 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,79 ha

- Đất nông nghiệp khác: 0,15 ha

- Đất phi nông nghiệp: 1,24 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,67 ha

- + Đất giao thông: 0,25 ha
- + Đất thủy lợi: 0,36 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,43 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,13 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha
- * Chuyển giảm: 1,14 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 1,14 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,14 ha
- + Đất giao thông: 1,14 ha

3.2.11. Đất ở tại đô thị

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Ân Thi dự kiến là 104,58 ha chiếm 0,8 % diện tích tự nhiên, thực tăng 20,16 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 84,42 ha;
- * Chuyển tăng: 20,16 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 18,39 ha
 - Đất trồng lúa: 18,02 ha
- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 18,02 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,32 ha
- Đất phi nông nghiệp: 1,77 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,55 ha
- + Đất giao thông: 0,28 ha
- + Đất thủy lợi: 0,26 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,01 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,22 ha

3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Ân Thi dự kiến là 11,75 ha chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,65 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11,75 ha;
- * Chuyển giảm: 1,65 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 1,65 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,43 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,22 ha

3.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 4,04 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,13 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,04 ha;
- * Chuyển giảm: 0,13 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,13 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha

3.2.14. Đất tín ngưỡng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện Ân Thi dự kiến là 13,79 ha chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 13,79 ha;

3.2.15. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Ân Thi dự kiến là 238,98 ha chiếm 1,84 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,51 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 238,98 ha;
- * Chuyển giảm: 1,51 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 1,51 ha
 - Đất khu công nghiệp: 1,5 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha
 - + Đất giao thông: 0,01 ha

3.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện Ân Thi dự kiến là 36,3 ha chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,13 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 36,3 ha;
- * Chuyển giảm: 0,13 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,13 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,01 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,11 ha
- + Đất giao thông: 0,11 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,01 ha

3.2.17. Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện Ân Thi dự kiến là 0,09 ha chiếm 0 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,09 ha;

3.3. Đất chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của huyện Ân Thi dự kiến là 4,97 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,05 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,97 ha;
- * Chuyển giảm: 0,05 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,05 ha
 - Đất khu công nghiệp: 0,01 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,04 ha
 - + Đất giao thông: 0,04 ha

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang phi nông nghiệp là 1.278,62 ha, bao gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.209,60 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang là 2,41 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 39,89 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 26,24 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,48 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022)

4.2. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở là 3,01 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022)

5. Diện tích đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.241,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.178,05
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>1.178,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,31
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	105,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	100,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14
2.14	Đất ở đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022).

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch 2022 là 0,05 ha, trong năm 2022 huyện thực hiện chuyển 0,05 ha đất chưa sử dụng sang đất phát triển hạ tầng của huyện, xã.

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công trình dự án xây dựng vì mục đích quốc phòng, an ninh		
I	Đất quốc phòng		
1	Khu vực phòng thủ huyện	Đặng Lễ	1,50
B	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
B1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
I	Đất khu công nghiệp		
1	Xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Lý Thường Kiệt	Xuân Trúc	6,19
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch	Xuân Trúc	127,42
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp số 3	Xuân Trúc	105,64

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 5	Xuân Trúc, Quảng Lăng,	213,81
5	Khu công nghiệp Thổ Hoàng	Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng	250,00
6	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp số 6	Quang Vinh, Quảng Lăng, Vân Du, Xuân Trúc, TT Ân Thi	308,20
B2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
I	Đất cụm công nghiệp		
1	Cụm công nghiệp Phù Ủng	Phù Ủng	40,00
2	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	50,00
3	Cụm Công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	Quảng Lăng, Đặng Lễ	76,30
4	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Đặng Lễ	10,60
II	Đất giao thông		
1	Nâng cấp cải tạo đường liên xã Nguyễn Trãi - Đa Lộc	Nguyễn Trãi, Đa Lộc	1,10
2	CT, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,10
3	Cải tạo nâng cấp ĐT.384	Vân Du, Xuân Trúc	0,72

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64	Hạ Lễ, Hồng Quang	0,40
5	Đường ĐH.65 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến ĐH.60	Cẩm Ninh, Đặng lễ	0,99
6	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Văn Nhuệ, Đa Lộc	0,17
7	Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ ĐT.376 đến giao với QL.38)	Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc	3,65
8	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	Quảng Lăng, Xuân Trúc	1,10
9	Cải tạo nâng cấp ĐH.65 (đoạn từ cổng chợ Dồi xã Văn Nhuệ đến cầu Quán Bạc giao với ĐT.386)	Văn Nhuệ	0,20
10	Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.65	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	2,30
11	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn 1, xã Hạ Lễ (Đoạn từ TL.376 mới đến nhà ông Huỳnh)	Hạ Lễ	0,10
12	Đường GT nội đồng TT. Ân Thi (đoạn từ ngã tư đường Hoàng Cả 2 đến trạm bơm Cầu Tre)	TT.Ân Thi	0,09
13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lăng (đoạn từ đường nối thôn Lưu Xá đến kênh T8-3 thôn Lưu Xá)	Quảng Lăng	0,18
14	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh (đoạn từ trạm bơm Cổ Ngựa đến sông thủy nông thôn Đỗ Thượng)	Quang Vinh	0,18

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Nâng cấp đường ra đồng phục vụ sản xuất thôn Hoàng cả (đoạn từ QL.38 đến cánh hồ qua lăng danh nhân Nguyễn Trung Ngạn)	TT. Ân Thi	1,8
16	Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38	Thị trấn Ân Thi	0,60
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	Hoàng Hoa Thám	0,25
18	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61, huyện Ân Thi (đoạn từ điểm giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám)	Đào Dương, Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám	1,30
19	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 65, huyện Ân Thi (đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi	0,43
20	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	Thị trấn Ân Thi, Xã Cẩm Ninh, xã Đặng Lễ	4,60

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
21	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	1,25
22	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	Xã Đặng Lễ, Xã Hồng Quang	1,50
23	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 huyện Ân Thi	Hạ Lễ, Xã Hồng Quang	0,40
24	Xây dựng cầu Trà Phương bắc qua sông Cửu Yên (Cửu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	Hồng Quang, Hồng Vân	0,23
25	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	Nguyễn Trãi, Cẩm Ninh, Đặng Lễ	14,00
26	Đường giao thông vào trạm biến áp 220kV Phố Cao	Hồng Quang	1,86
27	Tuyến đường nối QL.39 (Km41+300) với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (km31+100)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
28	Xây dựng tuyến đường nối từ ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100) (nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35
29	Dự án: Xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	3,9
30	Dự án: Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	0,65
III	Đất công trình năng lượng		
1	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản	Đặng Lễ, Bãi Sậy, HH.Thám, Tân Phúc, Quảng Lăng, TT.Ân Thi, Xuân Trúc, Nguyễn Trãi	0,14
2	Đường dây và TBA 110 KV Kim Động 2, tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ	0,20
3	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220 kV Phố Cao	Hồng Quang	0,16
4	Hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Ân Thi	Vân Du	0,56
5	Xây dựng ĐZ & TBA huyện Ân Thi	Phù Ủng, Bãi Sậy, Tân Phúc, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Tiền Phong	0,05
6	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Xuân Trúc	0,80
7	ĐZ và TBA 220kV Phố Cao	Hồng Quang	4,30
8	Cải tạo Bơm Tam Đô lộ 376 E28.2	Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,02

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
9	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hưng Hà	Hồng Quang	0,30
10	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2022	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu, Tân Phúc, Văn Nhuệ, Xuân Trúc	0,30
11	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2 năm 2022	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ủng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiền Phong, Văn Nhuệ, Vân Du, Xuân Trúc	0,40
12	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Quảng Lăng	0,40
13	Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	Tân Phúc, Bãi Sậy, Phù Ủng, Hoàng Hoa Thám	3,53
IV	Đất thể dục thể thao		
1	Sân thể thao	Vân Du	0,38
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm liên hợp thể thao, văn hoá và dân cư huyện Ân Thi	TT Ân Thi	7,70

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
V	Đất ở nông thôn		
1	Đấu giá đất ở thôn Đào Xá (2 vị trí)	Đào Dương	1,50
2	Đấu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	Đào Dương	1,00
3	Đấu giá đất ở thôn Phần Dương	Đào Dương	0,37
4	Đấu giá đất ở thôn Gạo Nam	Hồ Tùng Mậu	0,18
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Bích Tràng)	Hồng Vân	1,50
6	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Thượng	Quang Vinh	0,24
7	Đấu giá đất ở thôn Gia Cốc	Quang Vinh	0,80
8	Đấu giá đất ở thôn Ngọc Châu (2 vị trí)	Quang Vinh	0,14
9	Đấu giá đất ở Ấp Phú	Quang Vinh	0,50
10	Đấu giá đất ở thôn Phúc Tá	Tân Phúc	0,72
11	Đấu giá đất ở thôn Ninh Đạo	Tân Phúc	0,50
12	Đấu giá đất ở thôn Vệ Dương	Tân Phúc	0,53
13	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	Tân Phúc	4,45
14	Đấu giá đất ở thôn Ấp Đầu	Bãi Sậy	1,03

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Mỹ	Bãi Sậy	1,70
16	Đấu giá đất ở thôn Bên Sông	Bắc Sơn	0,55
17	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Du Mỹ	Vân Du	0,50
18	Đấu giá đất ở thôn Nam Trì	Đặng Lễ	1,30
19	Đấu giá đất ở thôn Đặng Xuyên	Đặng Lễ	0,07
20	Đấu giá đất ở thôn Cỏ Lễ	Đặng Lễ	0,30
21	Đấu giá đất ở thôn Đới Khê	Đặng Lễ	0,15
22	Đấu giá đất ở thôn Văn Trạch	Văn Nhuệ	0,33
23	Đấu giá đất ở thôn Bình Xá (phía đông đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,68
24	Đấu giá đất ở thôn Bình Xá (phía tây đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,40
25	Đấu giá đất ở thôn Bình Lãng	Tiền Phong	0,56
26	Đấu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,04
27	Đấu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,02
28	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hoàng Hoa Thám	0,58

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
29	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đa Lộc	1,52
30	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Vân Du	2,52
31	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nguyễn Trãi	4,43
32	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	2,42
33	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	3,32
34	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Cẩm Ninh	3,75
35	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đào Dương	0,71
36	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,00

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
37	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	1,79
38	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	0,68
39	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn La Mát (vị trí số 02)	Phù Ủng	2,3
40	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Phù Ủng	0,35
41	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,17
42	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Bắc Sơn	1,61
43	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	0,07
VI	Đất ở đô thị		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1, phía Bắc, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	7,67
2	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 2, phía Nam, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	5,69
3	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại 3 vị trí	TT Ân Thi	3,41

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong	TT Ân Thi	2,05
VII	Đất nghĩa trang nghĩa địa		
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,36
VIII	Đất đấu giá		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại xã Tiền Phong	Tiền Phong	0,70
2	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Bình Trị thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	TT. Ân Thi	1,22
3	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Hồng Quang thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	Hồng Quang	0,41
4	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	8,65
B3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
1	Nhà văn hóa thôn Tượng Cước	Xuân Trúc	0,12
2	Nhà văn hóa thôn Trúc Đình	Xuân Trúc	0,03
3	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	Hoàng Hoa Thám	0,17
4	Nhà văn hóa thôn Tân Viên	Hồng Vân	0,13

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 3	Hồng Vân	0,10
6	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 1	Hồng Vân	0,07
7	Nhà văn hóa thôn Đường Thôn	Vân Du	0,03
8	Nhà văn hóa thôn Đào Quạt	Bãi Sậy	0,20
9	Trường mầm non trung tâm xã	Văn Nhuệ	0,32
10	Trường mầm non thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,18
11	Mở rộng trường tiểu học Đa Lộc	Đa Lộc	0,60
12	Trường trung học cơ sở Đa Lộc	Đa Lộc	0,99
13	Cây xăng Thắng Lợi	TT. Ân Thi	3,53
14	Trung tâm thương mại Nam Tiến	Vân Du	1,55
15	Nhà máy SX hàng may mặc và gia công cơ khí	Vân Du	0,70
16	Tổ hợp kinh doanh tổng hợp Thủy Khởi	Vân Du	0,70
17	Nhà máy chế biến nông sản và cho thuê kho bãi Gia Huy	Vân Du	1,50
18	Nhà máy sản xuất bao bì các loại Ròng Đò	Quang Vinh	2,90
19	Nhà máy sản xuất thiết bị trường học (Hưng Phát)	Vân Du	3,45

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
20	Nhà máy sản xuất bao bì Huy Phong	Phù Ủng	2,46
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	Cẩm Ninh	9,50
22	Đài tưởng niệm các Anh Hùng liệt sỹ	TT. Ân Thi	2,00
23	Kinh doanh thương mại - dịch vụ tổng hợp	Quang Vinh	0,60
24	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc	Bãi Sậy	2,58
25	Khu thương mại dịch vụ	Phù Ủng	2,70
26	Cửa hàng xăng dầu Phúc Nguyên	Quang Vinh	1,19
27	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Phù Ủng	5,30
28	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Đa Lộc	9,90
29	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, xây dựng siêu thị tổng hợp, nhà hàng ăn uống Tân Việt Đại Thành	Thị trấn Ân Thi	0,44
30	Mở rộng bến xe khách huyện	TT. Ân Thi	0,94
31	Chuyển mục đích sử dụng đất chưa được công nhận đất ở sang đất ở trong khu dân cư sang đất ở	các xã, thị trấn	2,50

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

8.1. Cơ sở tính toán

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;
 - Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
 - Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
 - Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
 - Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
 - Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về thu tiền sử dụng đất;
 - Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
 - Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 03/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 về việc ban hành quy định một số trường hợp cụ thể về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 29/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 Ban hành quy định chi tiết về trình tự thủ tục xác định giá đất cụ thể một số trường hợp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;

8.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau:

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.
- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

8.3. Phương pháp tính toán

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị.

- Thu tiền khi đầu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn.
- *Thu tiền khi giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.*
- *Thu chênh lệch về xuất đầu tư với giá trị tiền sử dụng đất thu được trước khi giao đất cho thuê đất.*

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

8.4. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2022 là **2.922,36** tỷ đồng (*Hai nghìn chín trăm hai mươi hai tỷ ba trăm 6 mươi triệu đồng*).

Bảng 09: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ kế hoạch 2022

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m ²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ.đ)
I	Các khoản thu			4.311,35
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	3.500.000	20,16	705,57
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	1.800.000	49,22	885,98
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.200.000	28,53	342,36
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong Khu, Cụm công nghiệp	1.000.000	237,74	2.377,45
II	Các khoản chi			1.388,99
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	80.000	1.217,43	973,94

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ.đ)
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	80.000	2,41	1,93
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	80.000	26,24	20,99
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	90.000	49,77	44,79
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	90.000	0,48	0,43
6	Chi phí cho các khoản hỗ trợ gạo, hỗ trợ tài sản cây cối hoa màu...			0,00
7	Chi phí GPMB			0,00
8	Chi phí cho đầu tư hạ tầng đối với khu đất đấu giá tại đô thị và nông thôn	500.000	69,38	346,90
	Cân đối thu - chi (I - II)			2.922,36

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hóa học và các loại thuốc hóa học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về môi trường, không ngừng nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện tốt và giám sát chặt chẽ việc thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông, có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất,...nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để quy hoạch, kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai

đoạn đến năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đã đề ra. Trong quá trình triển khai cần thực hiện một số giải pháp sau:

2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

a. Chính sách đất đai:

Nhà nước cần có cơ chế chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b. Chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn:

Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác và bảo hộ quyền lợi của người nông dân tránh để nông dân vào vị thế bất lợi do không tham gia quản lý trong doanh nghiệp, đồng thời có giải pháp hỗ trợ người nông dân trong giai đoạn kiến thiết cơ bản khi trồng các loại cây lâu năm. Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải được gắn với lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

c. Chính sách đất đai đối với phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được phê duyệt.

d. Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

Chính sách điều chỉnh quá trình đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu, tái cấu trúc nền kinh tế và rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch hệ thống đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, hiện đại, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

e. Chính sách đối với phát triển hạ tầng

Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có giải pháp và chính sách cụ thể đảm bảo quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, nhất là các khu vực gần khu công nghiệp.

2.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất

- Đất trồng lúa: Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu khống chế về diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới ngoài thực địa, lập bản đồ diện tích đất trồng lúa và công khai đến từng xã; giao cho UBND cấp xã quản

lý; trong trường hợp cần thiết chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang diện tích khác thì phải có biện pháp bổ sung diện tích đất trồng lúa hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa để bù đắp diện tích đất trồng lúa đã bị chuyển mục đích và phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Tiếp tục rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng sử dụng đất làm cơ sở để điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất gây lãng phí.

- Đất đô thị: Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội, nâng cao hệ số sử dụng đất...

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát, xác định ranh giới quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; cần vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng an ninh, vừa đảm bảo quản lý chặt quỹ đất tại địa phương.

- Đất cơ sở hạ tầng: Cần ưu tiên bố trí đất để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý tốt các loại đất xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, văn hóa, thể thao và đất hành lang an toàn theo quy định.

2.3. Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ và kỹ thuật

Bố trí đầy đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch. Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường sử dụng công nghệ viễn thám GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

2.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng

viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, quỹ đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ phát triển đô thị, phát triển công nghiệp theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, lĩnh vực.

2.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị trực thuộc của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và cấp xã.

2.6. Nhóm giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và cải tạo đất

- Khuyến khích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phát triển trồng cây xanh phân tán trong khu vực phát triển khu đô thị, khu công nghiệp...

- Đầu tư xây dựng các công trình, xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, đô thị, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp được phép hoạt động khi có khu xử lý chất thải hoàn chỉnh.

- Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ân Thi được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn. Từ đó tổng hợp, xây dựng định hướng cho phát triển kinh tế xã hội chung của huyện. Do đó kế hoạch được xây dựng mang tính hệ thống và phù hợp với mục tiêu, chiến lược về phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện Ân Thi được xây dựng theo đúng Thông tư 01/2021 và các văn bản hướng dẫn của bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như của tỉnh Hưng Yên, sở Tài Nguyên và Môi trường... Do vậy mà kế hoạch sử dụng đất mang tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để các xã, thị trấn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới một cách nhanh nhất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ân Thi có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hưng Yên dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện ./.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ân Thi
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ÂN THỊ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Vân	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tân Phúc	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Văn Nhuệ	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)											(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.997,95	767,59	767,31	713,25	488,41	606,31	621,47	625,83	576,10	714,45	643,11	339,73	452,76	747,16	826,48	677,05	557,17	471,33	470,07	557,87	605,19	769,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.914,69	488,35	513,71	503,17	352,05	425,88	458,03	403,53	401,29	498,15	453,78	231,36	311,38	530,62	564,98	476,12	353,53	319,16	320,72	373,33	420,65	514,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.070,53	378,31	432,17	429,50	262,14	257,96	363,90	227,97	263,65	424,74	360,03	170,35	235,91	463,57	469,29	419,09	276,08	258,32	191,42	340,76	362,88	482,52
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.070,53	378,31	432,17	429,50	262,14	257,96	363,90	227,97	263,65	424,74	360,03	170,35	235,91	463,57	469,29	419,09	276,08	258,32	191,42	340,76	362,88	482,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,86	6,02	7,84	2,82	3,89	2,67	5,71	25,67	5,35	1,21	3,78	1,36	0,26	1,36	3,44	0,80	0,77	6,75	0,95	8,68	2,34	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	914,61	25,26	26,14	37,44	34,89	91,69	45,30	93,31	73,88	48,75	17,94	28,86	59,38	41,54	38,55	26,74	47,92	23,60	108,68	9,60	23,53	11,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	675,08	53,67	40,67	27,98	29,57	61,25	34,29	39,77	48,52	23,19	41,77	29,85	15,55	23,37	49,78	29,22	25,92	26,12	19,66	13,37	22,62	18,94
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,61	25,09	6,90	5,43	21,56	12,31	8,83	16,82	9,89	0,26	30,26	0,94	0,28	0,78	3,92	0,27	2,83	4,38		0,91	9,27	0,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.078,24	279,13	253,60	210,05	136,36	179,45	162,98	222,30	173,69	216,30	189,31	108,37	141,38	216,47	260,30	200,82	203,64	151,96	149,14	184,34	184,52	254,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,99	3,38			6,49										2,12							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	1,08																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,83	4,91													9,92	1,86	18,14			5,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,20	3,05	0,03					0,04		0,15		0,83			0,65	0,04		1,28	0,57	1,53		0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,09	6,51	0,06	2,57	0,23	0,26	0,42	0,49	0,49	3,69	0,01	1,42	3,53	12,72	1,41	0,01	3,95	0,26	3,63	0,37		0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.240,68	149,05	133,75	120,29	65,64	98,11	93,40	114,22	83,38	125,00	102,73	50,02	74,80	129,53	128,20	121,00	99,86	96,64	79,35	101,99	106,45	167,26
-	Đất giao thông	DGT	1.327,22	85,67	79,66	73,00	41,73	64,29	57,95	70,67	49,98	73,57	64,63	29,00	39,39	71,79	78,18	71,39	63,66	48,02	39,00	70,77	64,64	90,25
-	Đất thủy lợi	DTL	581,48	31,00	37,79	30,10	12,52	22,10	21,86	25,79	19,74	32,94	24,92	10,11	22,05	33,62	31,01	35,89	21,02	35,13	29,11	18,15	29,45	57,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,62	1,64	0,60	0,44	0,73	0,93	0,27	0,70	0,55	0,30	0,29	0,43	0,16	0,23	0,41	0,15	0,48	0,96		0,61	0,11	0,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,81	2,16	0,42	0,39	0,17	0,11	0,11	0,38	0,16	0,23	0,65	0,06	0,08	0,23	0,13	0,33	0,20	0,10	0,20	0,07	0,17	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	48,67	9,41	1,40	1,86	1,62	0,87	1,78	2,86	1,85	5,48	1,61	1,30	1,29	1,58	1,33	2,26	1,03	3,24	2,22	1,34	2,20	2,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,97	2,27	1,59	1,39	0,12		1,39	0,71	0,98	0,62	1,21	0,46	1,97	1,68	2,17	1,84	1,12	0,42	0,66	2,17	0,57	2,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,33	0,18	0,25	0,76	0,04	0,03	0,30	0,21	0,06	0,02		0,13	0,09	0,06	0,01	0,21	0,21	0,24		0,23	0,01	0,27
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,01	0,53	0,01	0,02	0,09	0,03	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,01	0,01	0,02	0,06	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,55			0,14	0,70			1,11		0,06			0,67	3,02	1,43		0,33					1,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,35	0,93	1,64	0,10	0,43	1,43	0,69	0,50	0,40	0,82	0,82	0,46	1,10	0,90	0,55	0,73	0,43	1,21	0,34	0,61	0,66	0,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,28	0,64	0,28	1,33	1,48	1,03	2,02	3,05	1,00	0,91	0,39	0,63	2,30	1,53	1,54	2,18	1,47	1,19	1,62	0,87	1,26	0,56
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,77	14,39	10,12	10,76	6,01	7,29	4,11	7,70	8,54	9,99	8,18	7,05	5,64	14,63	11,39	5,79	9,70	5,93	6,02	7,06	7,29	8,18
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,79						2,66						0,05									3,08
-	Đất chợ	DCH	2,83	0,23																				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN AN THI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.998,19	12.997,95	-0,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.788,20	8.914,69	126,49	101,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.464,32	7.070,53	-393,79	94,72
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.464,32</i>	<i>7.070,53</i>	<i>-393,79</i>	<i>94,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,02	92,86	-64,16	59,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	498,65	914,61	415,96	183,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	624,66	675,08	50,42	108,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,55	161,61	118,06	371,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.199,22	4.078,24	-120,98	97,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,98	11,99	-0,99	92,37
2.2	Đất an ninh	CAN	1,93	1,08	-0,85	55,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,19		-6,19	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	185,87	39,83	-146,04	21,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	8,20	-1,80	82,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,41	42,09	-10,32	80,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,21		-6,21	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.007,90	2.240,68	232,78	111,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,52	1,31	-6,21	17,42
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,74	0,74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1319,67	1.339,53	19,86	101,50
2.14	Đất ở đô thị	ODT	81,26	84,42	3,16	103,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,9	13,40	-0,50	96,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,26	4,17	-1,09	79,28
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,5	13,79	3,29	131,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,84	240,49	2,65	101,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,89	36,43	-14,46	71,59
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,09	-0,13	40,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,77	5,02	-5,75	46,61

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ÂN THỊ

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị Trấn Ân Thị	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Vân	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tân Phúc	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Văn Nhuệ	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)										(13)	(14)	(15)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.997,95	767,59	767,31	713,25	488,41	606,31	621,47	625,83	576,10	714,45	643,11	339,73	452,76	747,16	826,48	677,05	557,17	471,33	470,07	557,87	605,19	769,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.636,51	405,70	512,22	491,13	342,59	412,30	395,05	398,60	400,64	497,77	452,43	224,21	308,54	519,81	520,14	113,71	293,69	303,11	318,23	268,77	420,23	37,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.853,10	296,40	430,79	418,26	252,36	238,30	303,38	223,49	263,19	424,66	358,97	163,43	233,60	452,92	431,89	83,29	216,67	242,38	191,31	241,58	362,68	23,57
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	5.853,10	296,40	430,79	418,26	252,36	238,30	303,38	223,49	263,19	424,66	358,97	163,43	233,60	452,92	431,89	83,29	216,67	242,38	191,31	241,58	362,68	23,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,45	6,02	7,84	2,44	3,89	2,30	5,71	25,64	5,35	1,21	3,78	1,25	0,15	1,36	3,44	0,80	0,77	6,75	0,95	7,68	2,34	0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	864,84	25,07	26,09	37,38	25,78	89,73	43,13	92,96	73,76	48,52	17,72	28,81	59,20	41,49	31,34	14,78	47,79	23,55	106,37	7,88	23,32	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	658,34	53,12	40,60	27,62	39,00	61,00	34,00	39,69	48,45	23,12	41,70	29,78	15,31	23,25	49,70	14,58	25,64	26,04	19,59	10,73	22,62	12,82
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	169,78	25,09	6,90	5,43	21,56	20,96	8,83	16,82	9,89	0,26	30,26	0,94	0,28	0,78	3,77	0,27	2,83	4,38		0,91	9,27	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.356,47	361,79	255,09	222,09	145,82	193,03	225,96	227,23	174,34	216,68	190,66	115,52	144,22	227,28	305,17	563,23	263,48	168,01	151,63	288,90	184,93	731,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,49	3,38			6,49		1,50								2,12							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	1,08																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.011,82	61,65													338,53	61,64				103,14		446,87
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,73	4,91					48,75								49,92	40,01	18,14			5,00		50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,44	3,85	0,03					0,04		0,15		0,83			0,65	0,04	1,79	1,28	1,27	4,48		0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,62	6,95	0,06	3,86	0,23	10,16	0,42	0,49	0,49	3,69	0,01	1,42	3,53	12,72	9,17	0,01	6,85	1,55	3,63	5,32		0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.229,10	150,19	134,58	129,21	71,23	100,15	104,34	115,45	83,84	125,08	103,38	57,05	75,24	135,79	122,97	102,71	91,87	105,25	79,32	92,68	106,53	142,23
-	Đất giao thông	DGT	1.333,53	83,25	80,46	81,84	47,58	64,82	69,93	72,03	50,42	73,57	65,07	31,28	39,51	78,14	75,79	59,54	58,53	56,72	39,00	64,69	64,73	76,66
-	Đất thủy lợi	DTL	545,77	27,01	37,79	30,01	12,23	21,94	20,58	25,64	19,74	32,94	24,92	10,11	22,05	33,50	28,12	29,18	18,31	34,91	29,11	14,15	29,45	44,08
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	13,38	3,64	0,60	0,55	0,73	0,93	0,27	0,70	0,55	0,30	0,46	0,43	0,46	0,23	0,41	0,15	0,48	0,96		0,64	0,11	0,78
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,80	2,16	0,42	0,38	0,17	0,11	0,11	0,38	0,16	0,23	0,65	0,06	0,08	0,23	0,13	0,33	0,20	0,10	0,20	0,07	0,17	0,46
-	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	50,70	9,41	1,40	1,86	1,62	2,46	1,78	2,86	1,85	5,48	1,61	1,30	1,29	1,58	1,33	2,26	1,03	3,24	2,16	1,34	2,20	2,64
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	32,02	7,97	1,59	1,39	0,12		1,39	0,71	0,98	0,62	1,21	0,46	1,97	1,68	2,17	1,84	1,12	0,42	0,66	2,52	0,57	2,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,07	0,23	0,28	0,83	0,07	0,12	0,54	0,23	0,08	0,10	0,04	4,91	0,11	0,10	0,06	0,67	0,25	0,37	0,03	0,81	0,01	1,25
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,01	0,53	0,01	0,02	0,09	0,03	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,01	0,01	0,02	0,06	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,55			0,14	0,70				1,11		0,06			0,67	3,02	1,43		0,33				1,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00	0,86	1,64	0,10	0,43	1,43	0,69	0,50	0,40	0,82	0,82	0,46	1,10	0,90	0,55	0,66	0,36	1,21	0,34	0,54	0,66	0,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,28	0,64	0,28	1,33	1,48	1,03	2,02	3,05	1,00	0,91	0,39	0,63	2,30	1,53	1,54	2,18	1,47	1,19	1,62	0,87	1,26	0,56
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,37	14,26	10,12	10,76	6,01	7,29	4,11	7,70	8,54	9,99	8,18	7,03	5,64	14,63	11,39	5,67	9,58	5,93	6,02	6,94	7,29	8,29
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																						
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,79						2,66															3,08
-	Đất chợ	DCH	2,83	0,23																				

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN AN THỊ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Vân	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tân Phúc	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Văn Nhuệ	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)											(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.278,62	82,65	1,49	12,04	9,90	13,58	62,98	4,93	0,65	0,38	1,35	7,15	2,84	10,81	44,84	362,40	59,83	16,05	2,49	104,56	0,42	477,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.209,60	81,91	1,38	11,24	9,78	11,82	60,52	4,48	0,46	0,08	1,06	6,92	2,31	10,64	37,40	335,80	59,42	15,93	0,11	99,19	0,21	458,96
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.209,60	81,91	1,38	11,24	9,78	11,82	60,52	4,48	0,46	0,08	1,06	6,92	2,31	10,64	37,40	335,80	59,42	15,93	0,11	99,19	0,21	458,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,41			0,38		0,37		0,03				0,12	0,12							1,00		0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,89	0,19	0,05	0,06	0,05	1,14	2,17	0,35	0,12	0,23	0,22	0,05	0,18	0,05	7,21	11,96	0,13	0,05	2,31	1,72	0,21	11,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,24	0,55	0,07	0,36	0,07	0,25	0,29	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,24	0,12	0,08	14,64	0,28	0,07	0,07	2,64		6,12
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,48														0,15							0,33
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP																							
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																						
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,01	1,77			0,05		0,18	0,09				0,41				0,38		0,05	0,06			0,02

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN AN THỊ

[illegible]

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN THỊ, TỈNH HƯNG YÊN

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																	Nghị quyết
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	DRA	ONT	TSC	NTD	SON	MNC	CSD	
(1)	(2)	(7)	(5)																		
A	Công trình dự án xây dựng vì mục đích quốc phòng, an ninh																				
I	Đất quốc phòng																				
1	Khu vực phòng thủ huyện	Đặng Lễ	1,50	1,10					0,05	0,35											Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
B	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																				
B1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																				
I	Đất khu công nghiệp																				
1	Xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Lý Thường Kiệt	Xuân Trúc	6,19	6,19																	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch	Xuân Trúc	127,42	113,73					5,10	8,40				0,08			0,05		0,06		Công văn số 800/TTg-CN ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung quy hoạch khu công nghiệp thuộc khu công nghiệp và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2020
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp số 3	Xuân Trúc	105,64	96,50	3,60	5,41											0,13				Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 20/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 3, tỉnh Hưng Yên
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 5	Xuân Trúc, Quảng Lăng,	202,88	191,41	5,00	7,00	4,00		5,00	1,40											Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 5, tỉnh Hưng Yên
5	Khu công nghiệp Thổ Hoàng	Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng	220,00	170,80	1,00	12,00	16,55		15,50	4,15											
		Vân Du	34,49	26,65	1,00	1,34	2,50		2,00	1,00											
		Xuân Trúc	32,02	24,14		2,33	1,55		3,00	1,00											
		Quảng Lăng	153,49	120,00		8,33	12,50		10,50	2,15											
6	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp số 6	Quang Vinh, Quảng Lăng, Vân Du, Xuân Trúc, TT Ân Thi	308,20	264,83		0,43	0,36		26,54	13,57			0,01	0,35			0,60	1,50		0,01	
B2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																				
I	Đất cụm công nghiệp																				

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
1	Cụm công nghiệp Phù Ứng	Phù Ứng	40,00	28,00		7,00			3,00	2,00										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	50,00	45,00			0,11	0,33	3,50	1,06										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
3	Cụm Công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	Quảng Lăng, Đặng Lễ	76,30	73,30					1,50	1,50										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
4	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Đặng Lễ	10,60	8,48		2,12														Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
II	Đất giao thông																			
1	Nâng cấp cải tạo đường liên xã Nguyễn Trãi - Đa Lộc	Nguyễn Trãi, Đa Lộc	1,10	0,90			0,10			0,10										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	CT, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	Bãi Sậy, Lương Tài	0,10	0,10																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
3	Cải tạo nâng cấp ĐT.384	Vân Du, Xuân Trúc	0,72	0,72																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
4	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64	Hạ Lễ, Hồng Quang	0,40	0,24																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
5	Đường ĐH.65 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến ĐH.60	Cẩm Ninh, Đặng Lễ	0,99	0,99																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
6	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Văn Nhuệ, Đa Lộc	0,17	0,17																Nghị quyết 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020
7	Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ ĐT.376 đến giao với QL.38)	Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc	3,65	3,20					0,20	0,25										Nghị quyết 287/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
8	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	Quảng Lăng, Xuân Trúc	1,10	0,95					0,05	0,10										Nghị quyết 287/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
9	Cải tạo nâng cấp ĐH.65 (đoạn từ cổng chợ Dối xã Văn Nhuệ đến cầu Quán Bạc giao với ĐT.386)	Văn Nhuệ	0,20	0,15						0,05										Nghị quyết 287/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
10	Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.65	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	2,30	2,30																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
11	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn 1, xã Hạ Lễ (Đoạn từ TL.376 mới đến nhà ông Huynh)	Hạ Lễ	0,10	0,10																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
12	Đường GT nội đồng TT. Ân Thi (đoạn từ ngã tư đường Hoàng Cầm 2 đến trạm bơm Cầu Tre)	TT. Ân Thi	0,09	0,09																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lăng (đoạn từ đường nối thôn Lưu Xá đến kênh T8-3 thôn Lưu Xá)	Quảng Lăng	0,18	0,18																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
14	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh (đoạn từ trạm bơm Cổ Ngựa đến sông thủy nông thôn Đỗ Thượng)	Quang Vinh	0,18	0,18																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
15	Nâng cấp đường ra đồng phục vụ sản xuất thôn Hoàng Cầm (đoạn từ QL.38 đến cánh hồ qua lăng danh nhân Nguyễn Trung Ngạn)	TT. Ân Thi	1,8	0,43		0,02	0,02		0,86	0,47										QĐ số 1562b, ngày 03/7/2020 của UBND huyện V/v phê duyệt chủ trương đầu tư XD

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
16	Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38	Thị trấn Ân Thi	0,60	0,36					0,24											Quyết định số 83b/QĐ-UBND Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	Hoàng Hoa Thám	0,25	0,19					0,06											Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)
18	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61, huyện Ân Thi (đoạn từ điểm giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám)	Đào Dương, Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám	1,30	0,70					0,60											Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐH.61 (đoạn từ giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi)
19	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 65, huyện Ân Thi (đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi	0,43	0,39					0,04											Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)
20	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	Thị trấn Ân Thi, Xã Cẩm Ninh, xã Đặng Lễ	4,60	4,30					0,30											Nghị quyết số 120/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)
21	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	1,25	0,90					0,35											Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)
22	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	Xã Đặng Lễ, Xã Hồng Quang	1,50	0,48					1,02											Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)
23	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 huyện Ân Thi	Hạ Lễ, Xã Hồng Quang	0,40	0,20					0,20											Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 huyện Ân Thi

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
24	Xây dựng cầu Trà Phương bắc qua sông Cừu Yên (Cừu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	Hồng Quang, Hồng Vân	0,23		0,23															Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Dự án xây dựng cầu Trà Phương bắc qua sông Cừu Yên (Cừu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi
25	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	Nguyễn Trãi, Cẩm Ninh, Đặng Lễ	14,00	8,00	2,00	1,50			2,00	0,20					0,30					Nghị quyết số 359/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376
26	Đường giao thông vào trạm biến áp 220kV Phố Cao	Hồng Quang	1,86	1,80					0,04							0,02				QĐ 1488-QĐ-EVNPT của tập đoàn điện lực Việt Nam về phê duyệt đầu tư dự án
27	Tuyến đường nối QL.39 (Km41+300) với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (km31+100)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35	6,08					0,27											Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
28	Xây dựng tuyến đường nối từ ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100) (nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35	6,08					0,27											Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
29	Dự án: Xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	3,9	3,9																Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
30	Dự án: Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	0,65	0,65																Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
III	Đất công trình năng lượng																			
1	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản	Đặng Lễ, Bãi Sậy, HH.Thám, Tân Phúc, Quảng Lăng, TT.Ân Thi, Xuân Trúc, Nguyễn Trãi	0,14	0,14																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Đường dây và TBA 110 KV Kim Động 2, tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ	0,20	0,20																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
3	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220 kV Phố Cao	Hồng Quang	0,16	0,16																Nghị quyết 287/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
4	Hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Ân Thi	Vân Du	0,56	0,55					0,01											Nghị quyết 287/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
5	Xây dựng ĐZ & TBA huyện Ân Thi	Phủ Ung, Bãi Sậy, Tân Phúc, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Tiền Phong	0,05	0,05																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
6	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Xuân Trúc	0,80	0,80																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
7	ĐZ và TBA 220kV Phố Cao	Hồng Quang	4,30	4,30																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
8	Cải tạo Bơm Tam Đô lộ 376 E28.2	Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,02	0,02																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
9	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hưng Hà	Hồng Quang	0,30	0,30																Nghị quyết 320/NQ-HĐND ngày 13/10/2020
10	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2022	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu, Tân Phúc, Văn Nhuệ, Xuân Trú	0,30	0,30																QĐ số 2125/QĐ-EVNNPC ngày 26/8/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022 cho Công ty Điện lực Hưng Yên
11	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2 năm 2022	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ủng, Quảng Lăng, Quang	0,40	0,40																QĐ số 3354/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về phê duyệt hợp phần quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II)
12	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Quảng Lăng	0,40	0,40																QĐ số 2738/QĐ-EVNNPC về giao danh mục và tạm giao kế hoạch vốn ĐTXD năm 2020 cho các dự án ĐTXD lưới điện 110 kV
13	Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	Tân Phúc, Bãi Sậy, Phù Ủng, Hoàng Hoa Thám	3,53	1,13	1,30	1,10														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
IV	Đất thể dục thể thao																			
1	Sân thể thao	Vân Du	0,38	0,38																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm liên hợp thể thao, văn hoá và dân cư huyện Ân Thi	TT Ân Thi	7,70	6,42		0,04	0,14		0,60	0,50										Nghị quyết 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020
V	Đất ở nông thôn																			
1	Đầu giá đất ở thôn Đào Xá (2 vị trí)	Đào Dương	1,50	1,15	0,03	0,30			0,02											Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Đầu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	Đào Dương	1,00	1,00																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
3	Đầu giá đất ở thôn Phần Dương	Đào Dương	0,37	0,30					0,07											Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
4	Đầu giá đất ở thôn Gạo Nam	Hồ Tùng Mậu	0,18			0,18														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
5	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Bích Trảng)	Hồng Vân	1,50	1,50																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
6	Đầu giá đất ở thôn Đỗ Thượng	Quang Vinh	0,24	0,24																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
7	Đầu giá đất ở thôn Gia Cốc	Quang Vinh	0,80	0,80																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
8	Đầu giá đất ở thôn Ngọc Châu (2 vị trí)	Quang Vinh	0,14	0,14																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
9	Đầu giá đất ở Ấp Phú	Quang Vinh	0,50	0,50																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
10	Đầu giá đất ở thôn Phúc Tá	Tân Phúc	0,72	0,72																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
11	Đầu giá đất ở thôn Ninh Đạo	Tân Phúc	0,50	0,50																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
12	Đầu giá đất ở thôn Vệ Dương	Tân Phúc	0,53	0,53																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
13	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	Tân Phúc	4,45	4,40					0,03	0,02										TB 425/TB-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận vị trí quy hoạch đầu giá quyền sử dụng đất
14	Đầu giá đất ở thôn Ấp Đầu	Bãi Sậy	1,03	1,03																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
15	Đầu giá đất ở thôn Đỗ Mỹ	Bãi Sậy	1,70	1,32	0,38															Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
16	Đầu giá đất ở thôn Bên Sông	Bắc Sơn	0,55	0,55																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
17	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Du Mỹ	Vân Du	0,50	0,50																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
18	Đầu giá đất ở thôn Nam Trì	Đặng Lễ	1,30	1,12			0,15		0,02	0,01										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
19	Đầu giá đất ở thôn Đặng Xuyên	Đặng Lễ	0,07				0,07													Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
20	Đầu giá đất ở thôn Cỏ Lễ	Đặng Lễ	0,30	0,30																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
21	Đầu giá đất ở thôn Đới Khê	Đặng Lễ	0,15													0,15				Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
22	Đầu giá đất ở thôn Văn Trạch	Văn Nhuệ	0,33	0,12		0,21														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
23	Đầu giá đất ở thôn Bình Xá (phía đông đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,68	0,08		0,60														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
24	Đầu giá đất ở thôn Bình Xá (phía tây đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,40			0,40														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
25	Đầu giá đất ở thôn Bình Lãng	Tiền Phong	0,56			0,56														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
26	Đầu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,04							0,04										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
27	Đầu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,02							0,02										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
28	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hoàng Hoa Thám	0,58	0,58																Thông báo số 385/TB-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ý kiến của UBND tỉnh về chủ trương thu hồi đất tại xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi để đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở; TB 377/TB-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận vị trí quy hoạch đầu giá quyền sử dụng đất

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
29	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đa Lộc	1,52	1,50		0,02														Thông báo số 353/TB-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về vị trí thu hồi đất tại xã Đa Lộc, huyện Ân Thi để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở
30	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Vân Du	2,52	2,27		0,25														Thông báo số 354/TB-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về vị trí thu hồi đất tại xã Vân Du, huyện Ân Thi để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở
31	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nguyễn Trãi	4,43	4,43																TB 446/TB-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận vị trí quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất
32	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	2,42	2,42																TB 446/TB-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận vị trí quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất
33	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	3,32	3,32																TB 446/TB-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận vị trí quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất
34	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Cẩm Ninh	3,75	3,70					0,05											TTr 88/TTr-STNMT ngày 16/2/2022 của Sở TNMT về việc chấp thuận chủ trương thu hồi đất để đấu giá
35	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đào Dương	0,71	0,71																Thông báo số 330/TB-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên về chấp thuận vị trí đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đào Dương, huyện Ân Thi
36	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,00	0,98						0,02										TB 443/TB-UBND ngày 25/9/2017 về việc đồng ý chủ trương thu hồi đất để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Xuân Trúc
37	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	1,79	1,41					0,13	0,24								0,01		TB 423/TB-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận vị trí quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất
38	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	0,68	0,54						0,14										TB 132/TB-UBND ngày 07/05/2021 về việc đồng ý chủ trương thu hồi đất để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Quảng Lăng
39	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn La Mát (vị trí số 02)	Phù Ủng	2,30	1,99		0,16		0,15												Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
40	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Phù Ủng	0,35	0,35																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
41	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,17	0,97	0,2															Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
42	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Bắc Sơn	1,61	1,24		0,37														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
43	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	0,07	0,07																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
VI	Đất ở đô thị																			

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
1	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1, phía Bắc, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	7,67	7,67																Nghị quyết 320/NQ-HĐND ngày 13/10/2020; Thông báo số 139/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên kết luận về việc tài trợ kinh phí nghiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong trên địa bàn huyện Ân Thi
2	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 2, phía Nam, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	5,69	5,26					0,20	0,23										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022; Thông báo số 139/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên kết luận về việc tài trợ kinh phí nghiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong trên địa bàn huyện Ân Thi
3	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại 3 vị trí	TT Ân Thi	3,41	3,29					0,08	0,03						0,01				TTr 88/TTr-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện Ân Thi về việc xin chủ trương thu hồi đất tại thị trấn Ân Thi
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong	TT Ân Thi	2,05	1,80			0,25													Thông báo số 139/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên kết luận về việc tài trợ kinh phí nghiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong trên địa bàn huyện Ân Thi
VII Đất nghĩa trang nghĩa địa																				
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,36	0,36																Nghị quyết 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020
VIII Đất đấu giá																				
1	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại xã Tiền Phong	Tiền Phong	0,70			0,70														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Bình Trị thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	TT. Ân Thi	1,22												1,22					Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được duyệt
3	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Hồng Quang thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	Hồng Quang	0,41												0,41					Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được duyệt
4	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	8,65	7,83		0,82														Thông báo số 328/TB-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê
B3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất																			

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
1	Nhà văn hóa thôn Tượng Cước	Xuân Trúc	0,12			0,12														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
2	Nhà văn hóa thôn Trúc Đình	Xuân Trúc	0,03			0,03														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
3	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	Hoàng Hoa Thám	0,17			0,17														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
4	Nhà văn hóa thôn Tân Viên	Hồng Vân	0,13			0,13														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
5	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 3	Hồng Vân	0,10				0,10													Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
6	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 1	Hồng Vân	0,07				0,07													Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
7	Nhà văn hóa thôn Đường Thôn	Vân Du	0,03								0,03									Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
8	Nhà văn hóa thôn Đào Quạt	Bãi Sậy	0,20				0,20													Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
9	Trường mầm non trung tâm xã	Văn Nhuệ	0,32			0,32														Nghị quyết 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020
10	Trường mầm non thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,18			0,18														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
11	Mở rộng trường tiểu học Đa Lộc	Đa Lộc	0,60			0,45	0,13		0,01	0,01										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
12	Trường trung học cơ sở Đa Lộc	Đa Lộc	0,99		0,37	0,62														Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
13	Cây xăng Thắng Lợi	TT. Ân Thi	3,53	3,53																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
14	Trung tâm thương mại Nam Tiến	Vân Du	1,55	1,48					0,04	0,03										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
15	Nhà máy SX hàng may mặc và gia công cơ khí	Vân Du	0,70	0,70																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
16	Tổ hợp kinh doanh tổng hợp Thủy Khởi	Vân Du	0,70	0,70																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
17	Nhà máy chế biến nông sản và cho thuê kho bãi Gia Huy	Vân Du	1,50	1,50																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
18	Nhà máy sản xuất bao bì các loại Rông Đô	Quang Vinh	2,90	2,90																Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
19	Nhà máy sản xuất thiết bị trường học (Hưng Phát)	Vân Du	3,45	3,04					0,23	0,17								0,01		Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
20	Nhà máy sản xuất bao bì Huy Phong	Phù Ủng	2,46	2,44					0,01	0,01										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)	Sử dụng các loại đất																Nghị quyết
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	Cẩm Ninh	9,50			9,06			0,22	0,22										Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
22	Đài tưởng niệm các Anh Hùng liệt sỹ	TT. Ân Thi	2,00									2,00								Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
23	Kinh doanh thương mại - dịch vụ tổng hợp	Quang Vinh	0,60	0,60																Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
24	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc	Bãi Sậy	2,58	2,58																Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
25	Khu thương mại dịch vụ	Phù Ủng	2,70	2,70																Nghị quyết số 342/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND tỉnh
26	Cửa hàng xăng dầu Phúc Nguyên	Quang Vinh	1,19	1,19																Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
27	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Phù Ủng	5,30	4,90					0,20	0,20										Nghị quyết 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020
28	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Đa Lộc	9,90	9,70					0,10	0,10										Nghị quyết 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020
29	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, xây dựng siêu thị tổng hợp, nhà hàng ăn uống Tân Việt Đại Thành	Thị trấn Ân Thi	0,44	0,39						0,05										Thông báo 188/TB-UBND ngày 8/6/2021 của UBND tỉnh; NQ 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên
30	Mở rộng bến xe khách huyện	TT. Ân Thi	0,94	0,94																Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022
31	Chuyển mục đích sử dụng đất chưa được công nhận đất ở sang đất ở trong khu dân cư sang đất ở	các xã, thị trấn	2,50			1,00	1,50													Nhu cầu hộ gia đình cá nhân

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ÂN THI

[illegible]

